

BÁO CÁO CHÍNH SÁCH **SINH KẾ HỘ NÔNG THÔN VIỆT NAM** **GIAI ĐOẠN 2008 - 2020**

POLICY BRIEF **RURAL HOUSEHOLD LIVELIHOODS** **IN VIETNAM IN THE 2008-2020 PERIOD**





VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

**DỰ ÁN «MẠNG LƯỚI NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHO CÁC QUỐC GIA TIỂU VÙNG SÔNG MÊ CÔNG»**

BÁO CÁO CHÍNH SÁCH

**SINH KẾ HỘ NÔNG THÔN VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2008 - 2020**

Hà Nội, 2022

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo chính sách “*Sinh kế hộ nông thôn Việt Nam 2008-2020*” do nhóm nghiên cứu của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn - IPSARD (Trương Thị Thu Trang, Bùi Thị Việt Anh, Phạm Kiều Hạnh, Lê Minh Đức, Đào Phương Thảo) và các chuyên gia tư vấn độc lập tham gia phối hợp thực hiện trong khuôn khổ dự án “**Mạng lưới nghiên cứu và tư vấn chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn cho các quốc gia tiểu vùng sông Mê Công**” (NARDT). Dự án được thực hiện bởi IPSARD kể từ năm 2019 và được hỗ trợ tài chính bởi Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD) với mục tiêu thúc đẩy hợp tác nghiên cứu và đối thoại chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn, cải thiện chất lượng và hiệu quả của hoạt động nghiên cứu, vận động và thực thi chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn tại Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV). Báo cáo chính sách này tập trung đánh giá thành tựu và hạn chế trong phát triển sinh kế hộ nông thôn Việt Nam giai đoạn 2008-2020 và đề xuất các khuyến nghị phát triển sinh kế nông thôn bền vững đến 2030.

Các hoạt động nghiên cứu và điều tra khảo sát trong nghiên cứu được thực hiện ở 4 tỉnh/thành phố là Sơn La, An Giang, Vĩnh Long và Hà Nội. Các chuyên gia trung ương và địa phương đã tham gia đóng góp ý kiến để hoàn thiện báo cáo này thông qua các hội thảo và tọa đàm.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ, đóng góp ý kiến và sự phối hợp của ban điều phối dự án NARDT đã giúp đỡ tận tình và chuyên nghiệp cho nhóm nghiên cứu hoàn thành báo cáo. Chúng tôi đặc biệt trân trọng cảm ơn các hộ nông dân, các hợp tác xã tại các tỉnh khảo sát đã tích cực tham gia cung cấp thông tin cho nghiên cứu.

Chúng tôi hy vọng rằng báo cáo này sẽ cung cấp được bức tranh tổng quan về sinh kế của hộ nông thôn Việt Nam trong hơn 10 năm qua, đồng thời đóng góp một số khuyến nghị chính sách nhằm cải thiện sinh kế của hộ nông thôn Việt Nam bền vững trong giai đoạn tới. Hơn nữa, chúng tôi rất mong nhận được các ý kiến đánh giá, bổ sung, phản biện từ phía các chuyên gia, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, các cơ quan và tổ chức quan tâm.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn tổ chức IFAD thông qua dự án NARDT đã tài trợ cho việc xây dựng, in ấn và phát hành báo cáo này.

BỐI CẢNH

Giai đoạn 2008-2020, kinh tế nông thôn cũng như đời sống của cư dân nông thôn đã có nhiều thay đổi quan trọng. Công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn được đẩy mạnh. Các ngành nghề phát triển đa dạng, tạo thêm nhiều việc làm phi nông nghiệp cho cư dân nông thôn. Nông nghiệp phát triển mạnh mẽ dựa trên việc phát huy các lợi thế, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, đóng góp mạnh vào tăng trưởng xuất khẩu. Việt Nam khẳng định vị thế là một quốc gia xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới. Tăng trưởng GDP nông nghiệp đạt 2,6%/năm trong cùng giai đoạn. Thu nhập của hộ nông thôn được cải thiện, tỷ lệ nghèo nông thôn giảm nhanh.

Tuy nhiên, khu vực nông nghiệp nông thôn đang đứng trước nhiều thách thức. Quá trình công nghiệp hóa nông thôn đã bộc lộ một số hạn chế. Tăng trưởng nông nghiệp chậm lại, thiếu bền vững khi chủ yếu dựa vào thâm dụng tài nguyên, lao động. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc lớn vào thị trường bên ngoài cả về đầu vào và đầu ra. Thu nhập từ nông nghiệp khá thấp và không ổn định. Môi trường nông thôn bị ô nhiễm, xã hội nông thôn phát sinh nhiều vấn đề mới, các tổ chức cộng đồng chưa phát huy tốt vai trò trong hỗ trợ cư dân nông thôn. Hộ nông thôn là chủ thể trong quá trình thực hiện các mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, sinh kế chính vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp, các việc làm thời vụ, phi chính thức nhưng kém ổn định và chịu nhiều rủi ro từ bên ngoài. Thu nhập hộ nông thôn đã được cải thiện nhưng còn chậm. Người dân di cư khỏi nông thôn ngày càng nhiều nhưng không có việc làm ổn định, không được đảm bảo về các quyền lợi an sinh xã hội. Do đó, phần lớn họ vẫn giữ lại đất nông nghiệp như một hình thức bảo hiểm, góp phần làm cho hiệu quả sử dụng đất thấp. Phát triển công nghiệp dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp ở nông thôn chưa đáp ứng được mục tiêu tạo ra được việc làm và thu nhập ổn định tại chỗ cho người dân nông thôn.

Hiện nay, nông thôn Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, biến đổi khí hậu phức tạp. Cách mạng khoa học công nghệ giúp nâng cao hiệu quả lao động, nhưng cũng giảm bớt việc làm. Mặt khác, đại dịch Covid-19 đã và đang tác động tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế cả ở thành thị và nông thôn với mức độ nghiêm trọng hơn cả khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Nhiều hệ lụy đang và sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ đến toàn bộ nền kinh tế, các chủ thể trong đó có các hộ nông thôn. Những thách thức này đặt ra yêu cầu đối với hộ nông thôn cần phải có sự chuẩn bị về năng lực để có thể lựa chọn và duy trì sinh kế bền vững, đi cùng đó là những điều chỉnh chính sách phù hợp của Chính phủ để hỗ trợ cải thiện sinh kế cho hộ nông thôn chủ động thích ứng với bối cảnh mới.

Báo cáo chính sách “**Sinh kế nông thôn Việt Nam giai đoạn 2008-2020**” được thực hiện nhằm đánh giá những thay đổi về sinh kế của hộ gia đình nông thôn Việt Nam trong giai đoạn 2008-2020, đồng thời làm rõ được những cơ hội và thách thức mới đối với sinh kế nông thôn trong giai đoạn tới, từ đó đưa ra những kiến nghị chính sách phù hợp góp phần đảm bảo thực hiện các mục tiêu tăng trưởng bao trùm trong giai đoạn 2021-2030.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các kết quả phân tích và kết luận trong báo cáo này được thực hiện dựa trên nghiên cứu tại bàn (thu thập, tổng quan, rà soát, phân tích thông tin và tài liệu) và khảo sát thực địa. Phân tích đặc điểm sinh kế hộ nông thôn trong nghiên cứu này dựa trên khung lý thuyết của Cục Phát triển quốc tế Vương quốc Anh (DFID) bao gồm 5 loại vốn sinh kế: i) Vốn con người, ii) Vốn tự nhiên, iii) Vốn vật chất, iv) Vốn tài chính, v) Vốn xã hội.

Bảng 1: Các loại vốn sinh kế cơ bản của hộ nông thôn

Nguồn vốn sinh kế	Diễn giải
Vốn con người	Trình độ lao động, đào tạo nghề
Vốn tự nhiên	Diện tích và quy mô đất sản xuất Các rủi ro đối với sản xuất
Vốn vật chất	Việc làm và tài sản thiết yếu
Vốn tài chính	Thu nhập, chi tiêu, tích lũy, tiếp cận nguồn vốn tín dụng
Vốn xã hội	Tham gia tổ chức xã hội cộng đồng, tổ chức sản xuất, năng lực tiếp cận chính sách, tiếp cận thị trường

Nguồn: Dựa vào khung phân tích DFID, kết quả phân tích của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu khảo sát và dữ liệu của Tổng cục thống kê (TCTK).

Dữ liệu sử dụng cho phân tích là dữ liệu từ các cuộc điều tra chính thức định kỳ do TCTK và các tổ chức nghiên cứu thực hiện như Agrocensus, VHLSS, VARHS và kết quả khảo sát 300 hộ nông thôn, 12 HTX và các đại diện cơ quan quản lý nông nghiệp nông thôn tại 3 tỉnh (Sơn La, An Giang, Vĩnh Long) trong quý IV/2021. Đồng thời, nghiên cứu kế thừa một số kết quả tính toán trước đây của IPSARD. Các kết quả nghiên cứu cũng được tham vấn các chuyên gia trung ương và địa phương thông qua hội thảo và tọa đàm.

Trong nghiên cứu này, hộ nông nghiệp được hiểu là hộ có thu nhập chính từ nông nghiệp. Hộ nông thôn là hộ gia đình sống ở khu vực nông thôn (TCTK, 2020).

CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

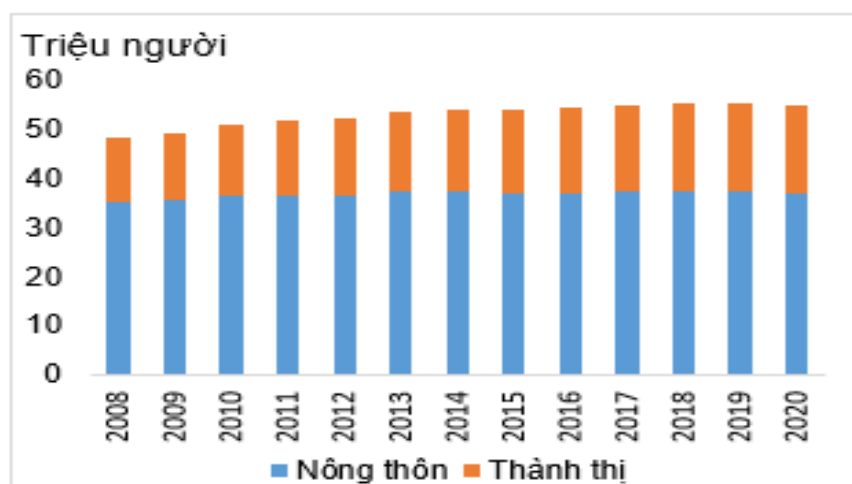
Bối cảnh nông thôn Việt Nam

Dân số và lực lượng lao động nông thôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu dân số và lao động cả nước. Cơ cấu dân số thành thị-nông thôn có chuyển dịch nhưng khá chậm. Năm 2020, dân số nông thôn đạt 61,65 triệu người, chiếm 63,18% dân số cả nước. Lực lượng lao động nông thôn chiếm 66,9% trong tổng lao động cả nước với 54,84 triệu người.

Về việc làm, giai đoạn 2008-2018, tổng số việc làm cả nước tăng 1,52%, đạt 54,022 triệu năm 2018. Đến năm 2020, số lượng việc làm giảm nhẹ còn 53,609 triệu việc làm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (giảm 0,8% so với 2018). Trong đó, năm 2008, việc làm ở nông thôn chiếm 73,1% trong tổng số việc làm cả nước, giảm xuống còn 68,32% (2020), song vẫn chiếm

tỷ trọng cao. Số lượng việc làm của nông thôn tăng với tốc độ khá chậm (0,5%/năm trong giai đoạn 2008-2020). Chuyển dịch cơ cấu việc làm nội bộ của khu vực nông thôn nhanh hơn khu vực thành thị. Ở nông thôn, bình quân mỗi năm ngành nông nghiệp giảm 375,1 nghìn việc làm, giảm khoảng 1,82%/năm; khu vực phi nông nghiệp tăng 658,9 ngàn việc làm, tăng 4,6%/năm (TCTK, 2021). Điều này cho thấy, sự phát triển của khu vực nông thôn góp vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu việc làm nói chung. Tuy nhiên, so sánh với mục tiêu đặt ra, lao động trong nông nghiệp nông thôn của Việt Nam vẫn còn khá lớn và tốc độ giảm chậm. Tỷ lệ lao động nông lâm thủy sản trong tổng lao động nông thôn chiếm 62,1% năm 2011, giảm còn 42,6% năm 2020 (Agrocensus 2011 và 2020). Khoảng 1/2 lao động còn lại trong khu vực nông thôn làm việc trong các lĩnh vực phi nông nghiệp như công nghiệp chế tạo, dịch vụ buôn bán, xây dựng. Một số ít lao động nông thôn làm việc trong các dịch vụ hiện đại như cấp điện, nước, thông tin, truyền thông, tài chính, ngân hàng, bất động sản – là các ngành đang phát triển rất mạnh trong thời gian qua.

Hình 1: Lao động nông thôn-thành thị



Nguồn: Báo cáo Lao động việc làm hàng năm của TCTK

Kinh tế nông thôn chuyển dịch mạnh mẽ trong 10 năm qua. Kinh tế nông nghiệp giảm tỷ trọng đóng góp trong cơ cấu kinh tế quốc gia và kinh tế nông thôn. Năm 2020, cả nước có 8,58 triệu hộ phi nông nghiệp, chiếm 50,9% tổng số hộ nông thôn, tăng 4,6 điểm phần trăm so với năm 2016 (Agrocensus 2020 và 2016). Phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đa dạng hóa được chú trọng hơn. Đến 2020, cả nước có 165 nghề truyền thống, 1.951 làng nghề (tăng 300 làng nghề so với năm 2011), trong đó có 1.062 làng nghề và 889 làng truyền thống đã được công nhận (Bộ NN&PTNT, 2021). Công nghiệp và dịch vụ phát triển cũng góp phần tạo thêm việc làm và cải thiện thu nhập cho hộ nông thôn. Lao động nông nghiệp, nông thôn được rút ra và phân bổ lại cho các ngành này. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn không chỉ diễn ra giữa các ngành kinh tế mà còn có sự chuyển dịch trong nội bộ ngành nông nghiệp. Trong sản xuất nông nghiệp, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao hoặc chuyển sang nuôi trồng thủy sản với hiệu quả kinh tế cao hơn được Chính phủ và các địa phương tạo điều kiện mở rộng. Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của từng tỉnh, vùng và cả nước, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường về cả chủng loại và chất lượng, tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Công nghiệp hóa và đô thị hóa được đẩy mạnh ở nông thôn, tạo ra thêm các cơ hội việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn. Quá trình này cũng thúc đẩy sự chuyển dịch đất đai cho phát triển cho các khu công nghiệp, khu đô thị và các khu nông nghiệp công nghệ cao. Đi cùng với đó, quá trình này cũng tạo ra những ảnh hưởng tới sinh kế của hộ sản xuất nông nghiệp¹. Đất đai cho sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp. Sự kết nối giữa công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn chưa đủ mạnh để kéo nông nghiệp nông thôn cùng đi lên phát triển theo hướng hiện đại. Lao động rút ra khỏi nông nghiệp khá lớn nhưng chưa có việc làm ổn định. Lao động nông thôn vẫn tiếp tục di cư ra các thành phố lớn và khu đô thị để tìm kiếm việc làm chính thức² và phi chính thức, nhưng vẫn chưa thực sự có sinh kế bền vững. Làn sóng dịch bệnh Covid-19 lần thứ 4 đang diễn ra đã đẩy nhiều lao động di cư quay về nông thôn. Sinh kế và cuộc sống của họ trở nên bấp bênh hơn.

Cơ sở hạ tầng nông thôn không ngừng được cải thiện. Hệ thống điện, đường nông thôn, trường học, trạm y tế, hệ thống thông tin, tiếp cận các dịch vụ văn hóa xã hội được chú trọng phát triển thông qua các chương trình, dự án (đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới kể từ năm 2008) - đã hỗ trợ tích cực cho đời sống cư dân nông thôn. Hệ thống cung ứng nước sạch, điều kiện vệ sinh được cải thiện. Về cơ bản, hầu hết người dân nông thôn đã tiếp cận được với các hạ tầng và dịch vụ thiết yếu phục vụ sinh hoạt đời sống. Tuy nhiên, hạ tầng giao thông, thủy lợi chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn. Giao thông huyết mạch gắn kết vùng sản xuất với thị trường tiêu thụ (xuất khẩu và trong nước) chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Hạ tầng bảo quản và chế biến nông lâm thủy sản (NLTS) kém phát triển. Nền chi phí giao dịch và logistics khá cao làm tăng chi phí sản xuất, giảm chất lượng và giảm sức cạnh tranh của NLTS Việt Nam.

Hệ thống chính sách hỗ trợ sinh kế nông thôn khá rộng lớn và được đổi mới trong các giai đoạn phát triển. Nhiều chính sách hỗ trợ tạo động lực quan trọng trong phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn như xây dựng nông thôn mới, chính sách hỗ trợ đầu tư, tín dụng, phát triển tổ chức sản xuất ... Trong đó, chương trình nông thôn mới là chính sách lớn đã góp phần quan trọng làm thay đổi bộ mặt nông thôn theo hướng hiện đại hơn. Chính sách phát triển kinh tế hợp tác (HTX, THT) với sự đổi mới của Luật hợp tác xã từ 1996, 2003 và 2012 cũng đã thúc đẩy số lượng HTX và THT tăng nhanh cả số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, trong thực hiện chính sách vẫn còn những hạn chế nhất định. Nhiều chính sách chưa được phân bổ nguồn lực thực hiện hoặc hiệu quả thực thi không cao. Trong khi, các nguồn lực thực hiện dàn trải trong nhiều chính sách, nên các hỗ trợ và ưu đãi chồng chéo, manh mún, nhỏ lẻ. Các chính sách thiếu sự đánh giá và phản hồi kịp thời của người hưởng lợi từ chính sách để đổi mới và cải thiện kịp thời, nên hiệu quả không cao. Thêm vào đó, quy trình thủ tục khá phức tạp nên nhiều hộ khó tiếp cận hoặc không tiếp cận được.

Sinh kế hộ nông thôn Việt Nam trong 10 năm qua

Trong 10 năm qua, thu nhập, đời sống của hộ gia đình nông thôn không ngừng được cải thiện. Giai đoạn 2008-2018, thu nhập bình quân đầu người/năm (theo giá hiện hành) ở nông thôn đã tăng 3,9 lần, từ 9,15 triệu đồng lên 35,83 triệu đồng. Đến năm 2020, thu nhập bình quân

¹ <https://orbi.uliege.be/handle/2268/127755>

² Việc làm chính thức là việc làm có hợp đồng lao động.

đầu người ở nông thôn đạt 41,76 triệu đồng, tăng 1,2 lần so với năm 2018. Khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn thu hẹp từ 2,1 lần năm 2008 còn 1,6 lần năm 2018 và năm 2020. Năm 2018, tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp của hộ nông thôn giảm xuống còn 22,7% và tiếp tục giảm xuống 18,5% năm 2020. Tỷ lệ nghèo giảm nhanh từ 16,1% năm 2008 còn 9,6% năm 2018 và 7,1% năm 2020. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, nhiều hạn chế trong sinh kế hộ nông thôn vẫn còn tồn tại. Việc làm và thu nhập chưa thực sự bền vững và bị ảnh hưởng mạnh bởi các rủi ro bên ngoài.

Từ kết quả phân tích số liệu thứ cấp trong 10 năm qua kết hợp với khảo sát thực địa của nghiên cứu cho thấy, các kết quả sinh kế của hộ nông thôn chịu ảnh hưởng từ các loại vốn sinh kế - các loại vốn này được cải thiện sẽ thúc đẩy các hộ đạt được sinh kế ổn định và bền vững hơn.

Vốn con người

Đây là nguồn vốn quan trọng nhất trong phát triển sinh kế hộ gia đình nông thôn. Đầu tư để cải thiện loại vốn này, đặc biệt là đầu tư cho nâng cao trình độ, được chú trọng hơn khi nhận thức của hộ nông thôn thay đổi. Theo kết quả tính toán từ số liệu VHLSS, năm 2020 chi phí giáo dục bình quân một người đi học ở nông thôn (theo giá so sánh 2010) là 2,95 triệu đồng/người, tăng gấp gần 1,9 lần so với năm 2008, chiếm gần 4% trong tổng chi tiêu của hộ. Tuy nhiên, so với thành thị, mức chi tiêu giáo dục này của hộ nông thôn khá thấp, chưa bằng một nửa tổng chi tiêu cho giáo dục của hộ thành thị. Các hộ có nhiều lao động và chất lượng lao động cao hơn thì thường có kết quả sinh kế tốt hơn. Hộ có thêm 1 lao động thì thu nhập bình quân đầu người của hộ tăng thêm 15,3%. Trình độ của lao động có trình độ cao nhất trong hộ tăng lên 1 bậc thì thu nhập bình quân đầu người của hộ tăng 11,3%³.

Công tác đào tạo nghề qua chương trình và dự án cho lao động nông thôn được chú trọng hơn, với 10,4 triệu lao động nông thôn được đào tạo nghề ở các cấp tính đến hết năm 2020 (bình quân 0,94 triệu lao động mỗi năm), đạt 94,3% so với mục tiêu đề ra (Đề án 1956⁴). Trong đó, có 5,8 triệu lao động nông thôn được hỗ trợ kinh phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo nghề với thời gian dưới 3 tháng. Đào tạo nghề đã góp phần nâng cao trình độ, năng suất lao động và giải quyết một phần việc làm cho lao động nông thôn.

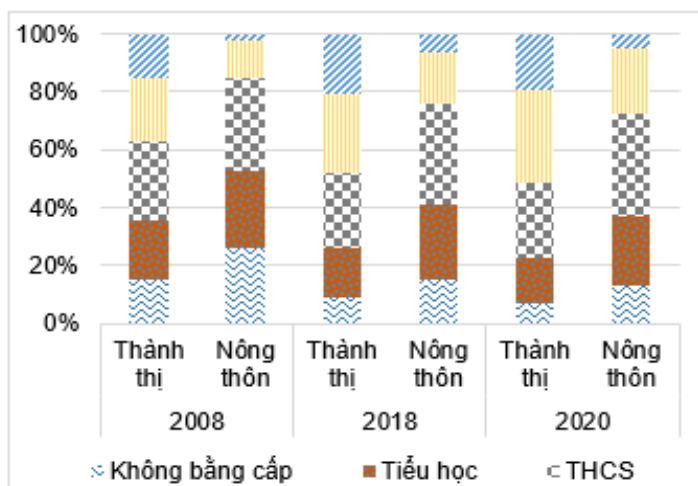
Trình độ học vấn của người dân nông thôn đã được cải thiện ở các cấp đào tạo. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên ở nông thôn đã tăng liên tục, đạt 93,9% năm 2020 và giảm dần khoảng cách với thành thị. Dân số từ 15 tuổi trở lên ở nông thôn có trình độ học vấn cao nhất ở cả giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp ngày càng tăng, nhưng vẫn còn thấp hơn so với thành thị.

Đối với giáo dục phổ thông, tỷ lệ người dân nông thôn không có bằng cấp giảm xuống (từ 26,2% xuống còn 15,4% năm 2018 và 12,8% năm 2020). Tỷ lệ người dân nông thôn có trình độ THPT và cao đẳng trở lên vẫn còn thấp, chỉ đạt 5,2% năm 2020, thấp hơn 14% so với thành thị. Trình độ nghề nghiệp của người nông thôn được cải thiện tích cực nhưng trong cơ cấu, tỷ lệ người dân nông thôn chưa qua đào tạo nghề nghiệp vẫn còn rất cao, chiếm khoảng 90% năm 2020, chỉ giảm khoảng 3% so với năm 2008.

³ Phân tích hồi quy từ dữ liệu VHLSS 2020.

⁴ Quyết định 1956/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”

Hình 2: Trình độ học vấn cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu VHLSS

Năng suất lao động chung và NLTS tăng đều qua các năm nhưng tốc độ tăng còn khá chậm. Ở nông thôn, lao động giản đơn giảm chậm (vẫn trên 40%), lao động có kỹ thuật đơn giản (thợ thủ công, lắp ráp, vận hành máy, kỹ thuật NLTS, bảo vệ) tăng nhẹ và lao động có trình độ sơ cấp, bậc trung hoặc bậc cao còn rất thấp. Hơn nữa, sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu là thủ công nên năng suất thấp, chỉ bằng khoảng 36-41% năng suất lao động bình quân cả nước trong giai đoạn 2008-2020 nếu tính theo GDP chia cho số lao động NLTS. Đặc biệt, khi so sánh với một số nước trong khu vực như Indonesia, Phillipines và Thái Lan thì năng suất lao động NLTS của Việt Nam còn có khoảng cách rất lớn và càng ngày càng doãng ra.

Với năng lực trình độ chuyên môn kỹ thuật còn hạn chế của người nông thôn là rào cản trong áp dụng tiến bộ công nghệ, khoa học kỹ thuật trong sản xuất và làm tăng các dòng di cư nông thôn-thành thị tìm kiếm các việc làm phi chính thức và với mức thu nhập thấp hơn so với lao động thành thị.

Các vấn đề y tế và sức khỏe được các hộ quan tâm cải thiện. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế ở nông thôn không ngừng tăng, từ 54,9% năm 2008 tăng lên 87,9% năm 2018 và đạt trên 90% vào năm 2020. Khoảng cách về tỷ lệ này giữa thành thị và nông thôn không còn đáng kể. Người dân cũng thường xuyên sử dụng thẻ bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh nhiều hơn trước đây. Chi tiêu cho y tế cũng tăng lên theo thời gian, đặc biệt chi tiêu cho khám chữa bệnh nội trú luôn cao gấp 5-6 lần so với chi phí khám chữa bệnh ngoại trú. Nhờ đó, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng lên. Tuổi thọ trung bình của người dân năm 2020 đạt 73,7 tuổi, tăng thêm 0,8 tuổi so với năm 2010, trong đó, tuổi thọ của nam giới luôn thấp hơn 5,4 tuổi so với nữ giới. Người dân nông thôn có thu nhập thấp hơn cũng có xu hướng bị mắc các bệnh nặng hơn so với người dân có thu nhập cao hơn.

Đời sống được nâng cao, vấn đề dinh dưỡng đã được người dân nông thôn quan tâm hơn và tầm vóc con người được cải thiện. Cơ cấu bữa ăn gia đình được đa dạng hóa và ưu tiên hơn các thực phẩm nhiều dinh dưỡng, an toàn và chất lượng cao. Tiêu thụ năng lượng mỗi ngày cao hơn so với trước đây. Năm 2020, trung bình mỗi người tiêu thụ 2023kcal/ngày cao hơn khoảng 100kcal/ngày so với năm 2010. Các hộ cũng có xu hướng giảm tiêu thụ gạo và tăng tiêu thụ thịt, cá, trứng, sữa, rau quả. Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng giảm nhanh chóng (tỷ lệ trẻ em 5-19 tuổi

suy dinh dưỡng thấp còi còn 14,8% năm 2020 (giảm 8,6% so với năm 2010) và chiều cao trung bình của người trưởng thành được cải thiện đáng kể. Năm 2020, chiều cao trung bình của nam thanh niên đạt 168,1 cm (tăng thêm 3,7 cm so với 2010) và nữ thanh niên đạt 156,2 cm (tăng 1,4 cm so với 2010) (Tổng điều tra dinh dưỡng 2019 - 2020).

Vốn tự nhiên

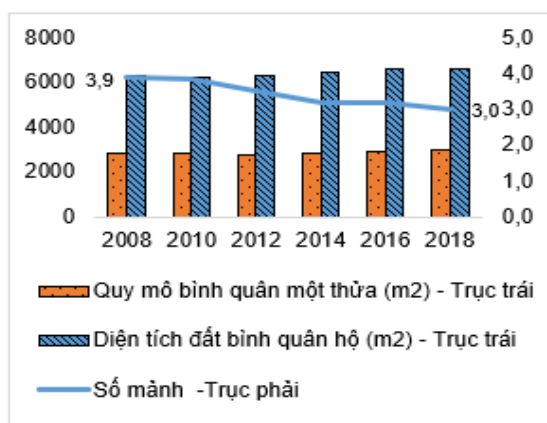
Đất đai là một loại vốn sinh kế cơ bản của hộ nông thôn khi nông nghiệp vẫn là một ngành nghề quan trọng. Diện tích đất nông nghiệp tăng khá nhanh trong giai đoạn trước năm 2015, nhưng kể từ năm 2015 có xu hướng giảm liên tục trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ và ảnh hưởng của BĐKH. Quy mô sản xuất của các hộ đã có sự cải thiện tích cực. Nhìn chung, hộ sản xuất nông nghiệp có diện tích đất lớn hơn thì thu nhập cao hơn. Kết quả hồi quy dữ liệu VHLSS 2020 cho thấy khi hộ có diện tích đất NLTS tăng lên 0,1 ha thì thu nhập bình quân đầu người của hộ từ NLTS tăng thêm 3,59%.

Tuy nhiên, hộ sản xuất có quy mô đất nông nghiệp dưới 0,5 ha vẫn chiếm tỷ trọng cao với tỷ lệ là 64,1% năm 2018 (giảm 4,6 điểm phần trăm so với năm 2008). Các hộ có quy mô trên 1 ha có xu hướng tăng nhưng khá chậm. Tình hình tích tụ đất đai diễn ra còn chậm. Số mảnh đất trung bình một hộ giảm còn 3 mảnh/hộ năm 2018 so với 3,9 mảnh/hộ năm 2008, cùng với đó là quy mô bình quân một mảnh và diện tích đất bình quân hộ tăng chậm. Năng suất đất nông nghiệp của Việt Nam có xu hướng tăng trưởng chậm lại trong thời gian qua, luôn ở mức thấp so với thế giới và một số nước trong khu vực như Philippines, Myanmar từ năm 2000 do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, tích tụ đất đai chậm nên khó áp dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa vào sản xuất.

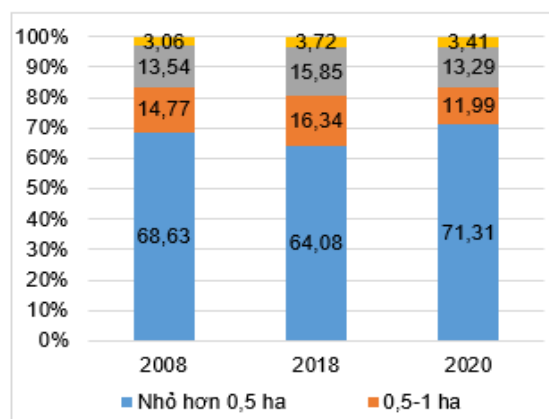
Bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp còn thiếu bền vững. Việc lạm dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và nước tưới nhằm tăng năng suất khá phổ biến, làm cho độ phì của đất bị suy giảm, đất bị bạc màu và thoái hóa nghiêm trọng. Suy giảm tài nguyên tự nhiên đang diễn ra. Môi trường bị ảnh hưởng do sử dụng nhiều phân và thuốc bảo vệ thực vật hóa học, do xử lý chất thải chưa hiệu quả.

Hình 3: Tình hình sử dụng đất nông nghiệp tại Việt Nam

Dồn điền đổi thửa và tích tụ đất đai*



Quy mô sử dụng đất của hộ nông nghiệp**



Chú thích: Số mảnh đất, quy mô một mảnh và quy mô đất bình quân một hộ chỉ tính cho cây hàng năm và cây lâu năm

Nguồn: * Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu VARHS và VHLSS, 2008-2018;

** Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu VHLSS

Hộ nông thôn, đặc biệt là hộ tham gia sản xuất nông nghiệp, là nhóm dễ bị tổn thương trước các rủi ro (thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, an toàn thực phẩm, biến động giá thị trường, mất việc làm, bệnh tật, tai nạn, rủi ro kinh tế ...). Rủi ro về dịch bệnh trong nông nghiệp xảy ra với tần suất cao nhất. Trong 5 năm gần đây, các hiện tượng thời tiết bất thường và cực đoan xuất hiện ngày càng thường xuyên hơn (lũ lụt, hạn hán). Thêm vào đó, xâm nhập mặn ở vùng ven biển và thiếu nước ngọt trong mùa khô ở nhiều tỉnh có chiều hướng gia tăng. Các rủi ro tự nhiên này đang gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp nói riêng và sinh kế nông thôn nói chung. Đặc biệt, những hộ nông thôn yếu thế (hộ dân tộc thiểu số, hộ thu nhập thấp và hộ có chủ hộ có trình độ học vấn thấp) càng dễ bị tổn thương bởi các rủi ro này. Nhiều vùng sản xuất cũng đã có sự thay đổi về hệ thống sản xuất để thích ứng nhưng vẫn bị động trong ứng phó với rủi ro. Theo tính toán từ dữ liệu VARHS, hầu hết các hộ đều có khả năng phục hồi một phần hoặc phục hồi hoàn toàn. Đối với các cú sốc do thiên tai, dịch bệnh, thay đổi giá cả cây trồng, sự thiếu hụt lương thực hoặc thay đổi giá cả đầu vào, các hộ có khả năng phục hồi tốt hơn. Ngược lại, những cú sốc như bệnh tật, tai nạn, mất việc làm, rủi ro kinh tế ... mặc dù tỷ lệ hộ gặp phải không cao nhưng khả năng phục hồi thấp hơn. Nhìn chung, ảnh hưởng trực tiếp của các rủi ro cũng khá lớn và ngày càng hiện rõ, làm giảm các kết quả về sinh kế.

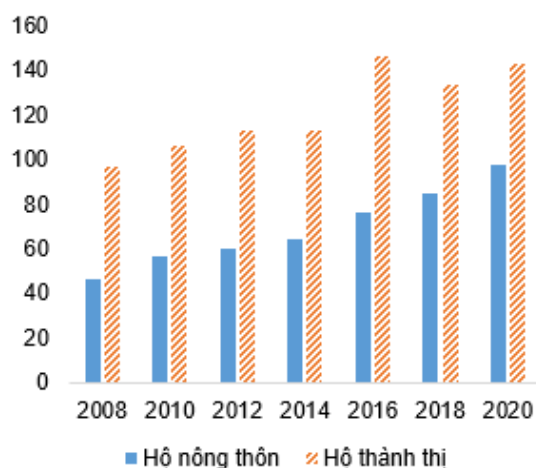
Vốn tài chính

Đời sống hộ gia đình nông thôn thay đổi rõ nét. Năm 2008, hộ nông thôn có thu nhập trung bình là 46,8 triệu đồng/hộ tăng lên 84,7 triệu đồng/hộ năm 2018, tăng lên 97,1 triệu/hộ năm 2020. Khoảng cách thu nhập thành thị và nông thôn được thu hẹp. Tuy nhiên, phân hóa thu nhập giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo (cao gấp 9-10 lần), giữa vùng có kinh tế phát triển như Đông Nam Bộ và vùng kinh tế kém phát triển như Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc (cao gấp khoảng 2 lần) ở nông thôn ngày càng lớn. Hộ nông thôn có xu hướng đa dạng hóa các nguồn thu nhập hay các loại hình sinh kế để tăng thu nhập. Các hộ nông thôn thường tham gia một trong các hoạt động hoặc cùng lúc nhiều hoạt động kinh tế khác nhau để tạo nguồn thu nhập như sản xuất nông nghiệp, làm công ăn lương, tự kinh doanh, làm dịch vụ ... Trong đó, nhóm hộ nông thôn sản xuất nông nghiệp kết hợp làm công ăn lương chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là hộ thuần nông (chỉ sản xuất nông nghiệp). Các hộ gia đình đa dạng các nguồn sinh kế hơn thì cũng có thu nhập tốt hơn. Trong đó hộ nông thôn làm công kết hợp kinh doanh có thu nhập lớn nhất và càng ngày cao hơn nhiều so với hộ thuần nông (năm 2008 cao gấp 1,8 lần tăng lên 2,6 lần vào năm 2018). Cơ cấu thu nhập từ nông nghiệp của hộ nông thôn cũng giảm đáng kể và thay vào đó tăng cơ cấu thu nhập từ lương và phi nông nghiệp, trong đó đến năm 2020 cơ cấu thu nhập từ phi nông nghiệp đã vượt nông nghiệp (20,9% so với 18,5%) và cơ cấu thu nhập từ lương chiếm gần một nửa. Có thể thấy hộ nông thôn đã giảm dần sự phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp và chuyển sang những nguồn sinh kế ổn định hơn, có thu nhập tốt hơn. Tuy nhiên, thu nhập và đời sống của hộ gia đình nông thôn ở vùng sâu, vùng xa vẫn còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn cao hơn nhiều so với thành thị từ 2,4 lần năm 2008 lên 6,4 lần 2018 và 6,2 lần năm 2020. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo cả nước bình quân 4,09%/năm (trong 4 năm 2016-2019) trong số hộ thoát nghèo⁵.

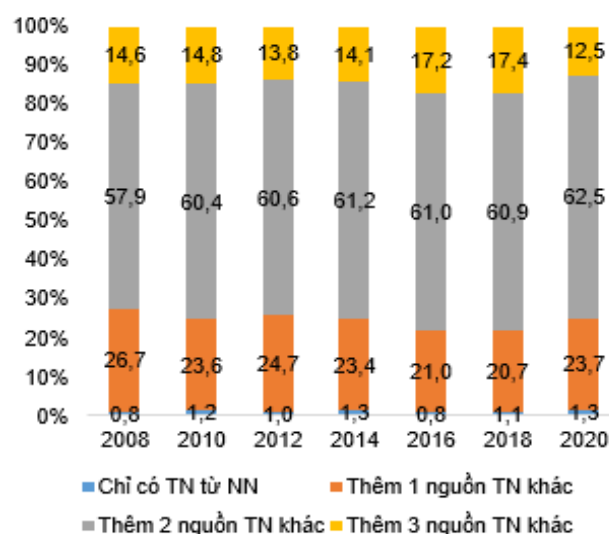
⁵ Cổng TTĐT Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (molisa.gov.vn)

Hình 4: Thu nhập bình quân của hộ thành thị và nông thôn

Đơn vị: Triệu đồng/hộ, giá so sánh 2010



Hình 5: Mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ nông thôn (%)



Ghi chú: TN: thu nhập

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu VHLSS.

Thu nhập tăng lên cùng với đời sống được cải thiện và nâng cao, hộ nông thôn cũng chi tiêu nhiều hơn cho các thiết bị và dịch vụ phục vụ các nhu cầu như ăn uống, giáo dục, y tế, đồ dùng lâu bền,... Trong đó, chi cho lương thực thực phẩm vẫn chiếm đa số trong tổng chi tiêu của hộ (khoảng 50%) và không có sự khác biệt đáng kể giữa cơ cấu chi tiêu của hộ thành thị và hộ nông thôn. Tương tự như thu nhập, mức chi tiêu vẫn có sự phân hóa giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo, giữa các vùng và giữa các nhóm sinh kế khác nhau. Các hộ có thu nhập càng lớn thì có xu hướng chi tiêu nhiều hơn. Các hộ chú trọng hơn về đầu tư cho giáo dục và hộ có chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục thì thu nhập cao hơn. Trung bình hộ tăng chi tiêu cho giáo dục bình quân đầu người tăng 1% thì thu nhập bình quân đầu người trên năm tăng 3,98%⁶.

Tích lũy⁷ của hộ nông thôn có xu hướng tăng liên tục giúp các hộ có thể mua sắm các đồ dùng phục vụ đời sống, ứng phó với rủi ro hay đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, hộ giàu ở nông thôn có tích lũy ngày càng cao thì hộ nghèo, hộ cận nghèo tích lũy rất thấp, thậm chí còn thiếu hụt trong một số năm. Từ năm 2016, hộ cận nghèo mới bắt đầu có tích lũy. Hộ nghèo và hộ cận nghèo có tích lũy thấp hoặc không có tích lũy nên dễ bị tổn thương trước các rủi ro và dễ rơi vào vòng luẩn quẩn của nghèo đói. Riêng đối với hộ thuần nông, tích lũy của họ có xu hướng tăng nhưng ở mức chậm và càng ngày cách xa so với tích lũy các hộ có sinh kế phi nông nghiệp và các hộ có đa dạng sinh kế. Như vậy, việc đa dạng hóa sinh kế ngoài sản xuất nông nghiệp là rất quan trọng giúp cải thiện thu nhập, nâng cao cuộc sống và giảm thiểu rủi ro.

Bên cạnh nguồn vốn đầu tư từ khoản tích lũy, việc sử dụng vốn tín dụng ngày càng phổ biến ở khu vực nông thôn. Với hệ thống cung cấp tín dụng đa dạng và phân bố khắp các vùng miền trong cả nước, phần lớn các hộ nông thôn đều có thể tiếp cận các nguồn vốn tín dụng khá thuận lợi khi có nhu cầu. Theo dữ liệu khảo sát 300 hộ nông thôn năm 2021 (IPSARD), 86% số

⁶ Từ kết quả hồi quy từ dữ liệu VHLSS 2020

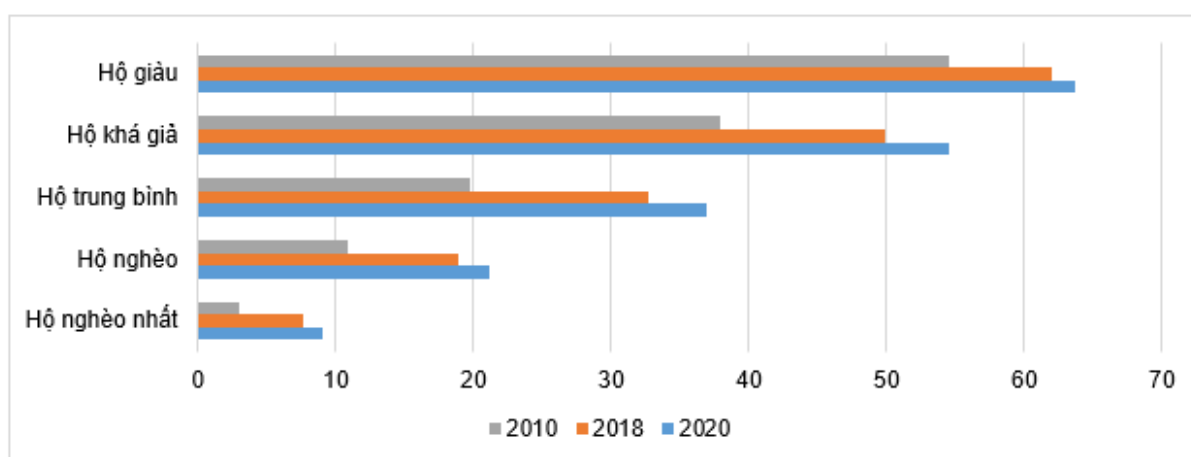
⁷ Tích lũy của hộ được tính bằng hiệu số giữa thu nhập và chi tiêu của hộ.

hộ nông thôn có nhu cầu vay vốn đều đã vay được vốn. Nguồn vay chủ yếu của hộ nông thôn là Ngân hàng Chính sách Xã hội và Ngân hàng NN&PTNT với tỷ trọng chiếm trên 50% qua các năm. Mức lãi suất trung bình của các khoản vay ở nông thôn khoảng 8,9%/năm. Trên 50% hộ nông thôn vay vốn phục vụ sản xuất nông nghiệp, còn lại là cho đầu tư, mua sắm vật dụng, trả nợ trong giai đoạn 2008-2018 (VHLSS các năm). Các hộ không vay được vốn chủ yếu là do không có tài sản thế chấp, không có kế hoạch sản xuất kinh doanh cụ thể hoặc do thủ tục phức tạp, lãi suất vay cao, thời gian giải ngân kéo dài. Khoảng 9,6% số hộ khảo sát thiếu thông tin và thiếu hướng dẫn để tiếp cận các khoản vay, đặc biệt là các khoản vay ưu đãi.

Vốn vật chất

Về việc làm, để cải thiện nguồn thu nhập, lao động ở các hộ gia đình nông thôn đã chủ động tham gia thị trường việc làm. Lao động cũng rút bớt ra khỏi nông nghiệp và đã tham gia vào nhiều ngành nghề khác nhau. Tỷ lệ lao động tham gia sản xuất nông nghiệp giảm từ 49,5% năm 2010 xuống 33,1% năm 2020. Lao động nông nghiệp trong tổng lao động nông thôn đã giảm từ 62,1% xuống 42,6% năm 2020. Tuy nhiên, kết nối nông thôn và thành thị yếu kém, nên lao động rút ra khỏi nông nghiệp nông thôn chưa có việc làm ổn định, chủ yếu tham gia vào thị trường lao động phi chính thức. Tỷ trọng lao động có việc làm phi chính thức⁸ ở nông thôn giảm xuống nhưng vẫn chiếm đa số (giảm từ 71,7% năm 2008 xuống còn 58,6% năm 2018 và 54,6% năm 2020). Phần lớn lao động phi chính thức ở nông thôn vẫn chủ yếu làm các công việc thủ công và giản đơn với tỷ lệ 81,2% năm 2008 và giảm xuống 75,2% năm 2020. Lao động phi chính thức có thu nhập thấp hơn hẳn so với lao động chính thức⁹ (chỉ bằng 50-60% qua các năm) và dễ bị tổn thương trước các rủi ro. Nhờ vậy, hộ có tỷ lệ lao động có việc làm chính thức càng cao thì hộ có thu nhập cao hơn.

Hình 6: Tỷ lệ lao động có việc làm chính thức ở nông thôn phân theo nhóm thu nhập (%)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu VHLSS.

⁸ Theo TCTK, lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nghiệp bao gồm những người không làm việc trong khu vực hộ nông nghiệp và thuộc một trong ba nhóm sau: lao động gia đình không được hưởng công hưởng lương; người chủ hoặc xã viên HTX của cơ sở chưa có đăng ký kinh doanh và người làm công ăn lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc.

⁹ Việc làm chính thức là việc làm được điều chỉnh thông qua các quy định của chính phủ, luật, và/hoặc là bảo trợ xã hội chính thức như nghỉ phép được hưởng lương, có bảo hiểm việc làm và lương hưu.

Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ này giữa thành thị và nông thôn. Năm 2020, vẫn còn 2,94% lao động nông thôn thiếu việc làm, cao hơn thành thị (1,69%).

Ở nông thôn, nông nghiệp vẫn là ngành đóng vai trò quan trọng trong tạo nguồn việc làm và thu nhập cho nhiều hộ gia đình. Tuy nhiên, nền tảng phát triển nông nghiệp ở nông thôn chưa thực sự bền vững. Sản xuất nông nghiệp vẫn dựa vào thâm dụng đầu vào. Việc tiêu thụ đầu ra ở cấp hộ phụ thuộc vào thương lái trung gian, thiếu sự liên kết chặt chẽ giữa sản xuất và thị trường tiêu thụ. Tổ chức sản xuất có sự chuyển đổi tích cực theo hướng tăng quy mô và phát triển các hình thức sản xuất đa dạng có liên kết (trang trại, HTX, THT). Tuy nhiên, số hộ nông nghiệp quy mô nhỏ lẻ vẫn còn 9,1 triệu hộ. Dưới 10% sản lượng nông sản xuất ra được tiêu thụ theo chuỗi liên kết.

Các cơ sở hạ tầng, dịch vụ thiết yếu ở nông thôn ngày càng hoàn thiện nhờ các chính sách và các chương trình lớn của Chính phủ và các hộ nông thôn cũng khá thuận lợi trong tiếp cận. Khoảng cách trung bình từ nhà của hộ nông thôn đến ủy ban nhân dân xã, đường nhựa, trạm y tế xã, trường tiểu học và trường trung học cơ sở gần nhất chỉ từ 1km đến 3km. Tuy nhiên, tiếp cận với các bệnh viện và trường trung học phổ thông, các hộ nông thôn vẫn khó khăn hơn với khoảng cách trung bình trên 10km (VARHS). Riêng các hộ vùng sâu, vùng xa và miền núi gặp nhiều trở ngại hơn nữa khi tiếp cận các dịch vụ này do hệ thống giao thông chưa thuận lợi.

Nhờ những thay đổi về thu nhập và tích lũy, điều kiện về nhà ở và các đồ dùng thiết yếu liên tục được cải thiện và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân nông thôn. Diện tích nhà ở bình quân đầu người ở nông thôn tăng từ 15,4m² năm 2008 lên 22,6m² năm 2018 và 24,5m² năm 2020 (cao hơn nhiều so với chuẩn nghèo – với diện tích nhà ở 8m²/người), trong đó tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố tăng nhanh. Phương tiện đi lại có động cơ như ô tô và xe máy cũng tăng lên đáng kể, giảm phương tiện thô sơ như xe đạp. Xe máy vẫn là phương tiện chủ yếu các hộ gia đình sử dụng hàng ngày để đi lại và vận chuyển, lưu thông hàng hóa. Số lượng xe máy trung bình/100 hộ nông thôn tăng nhanh chóng, từ 74 xe máy năm 2008 lên 148 xe máy năm 2020. Các thiết bị kết nối thông tin như điện thoại, ti vi, máy vi tính và các đồ gia dụng như tủ lạnh, điều hòa, máy giặt hay bình nước nóng cũng tăng liên tục, giúp hộ nông thôn dễ dàng tiếp cận thông tin đa dạng và có điều kiện cuộc sống tốt hơn. Khoảng cách về tài sản và đồ dùng lâu bền giữa thành thị và nông thôn cũng ngày càng thu hẹp dần.

Vốn xã hội

Hầu hết các hộ nông thôn đều tham gia ít nhất một tổ chức xã hội cộng đồng. Họ khá quan tâm đến các nhu cầu gắn kết cộng đồng và mong muốn được học hỏi thêm các kỹ năng và tìm hiểu thêm các thông tin thông qua các tổ chức này. Khi tham gia vào các tổ chức này, hộ nông thôn còn nhận được các lợi ích về kinh tế, tăng địa vị xã hội, tăng các mối quan hệ xã hội, tăng khả năng tiếp cận thông tin, mở mang kiến thức cũng như được vui chơi giải trí. Thêm vào đó, các hộ nông thôn tăng cường tham gia các HTX và các tổ nhóm sản xuất. Số HTX NLTS được thành lập mới tăng lên, tăng từ 6.946 HTX năm 2016 lên 7.418 HTX năm 2020 (tăng 6,8%). Theo khảo sát, có 54,5% số hộ tham gia HTX, THT hoặc hội quán, trong đó có 86,7% hộ tham gia HTX. Các lợi ích hộ nhận được từ tham gia các tổ chức sản xuất bao gồm: được tập huấn kỹ thuật sản xuất (90%), hỗ trợ tìm kiếm thị trường bán sản phẩm (trên 50%), được vay vốn sản xuất theo chính sách ưu đãi của nhà nước (15,7%) hay các lợi ích khác (10,5%), giúp các hộ nông thôn nâng cao năng lực, kỹ năng tổ chức sản xuất, năng lực đàm phán và kết nối thị

trường. Kết quả khảo sát của IPSARD cho thấy có 45,1% hộ nông thôn tham gia liên kết sản xuất hoặc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, trong đó liên kết trực tiếp với doanh nghiệp chiếm 19,1% và chủ yếu liên kết với doanh nghiệp thông qua HTX, THT với tỷ trọng là 57,2%.

Hệ thống chính sách cho phát triển sinh kế nông thôn, đặc biệt cho hộ nông nghiệp, khá rộng với nhiều hỗ trợ và ưu đãi khác nhau (đất đai, thuế, tín dụng, khoa học công nghệ, kết nối thị trường ...). Phần lớn hộ nông thôn đã từng được tiếp cận ít nhất một loại chính sách hỗ trợ trong 10 năm qua. Theo khảo sát, 77,8% hộ nông thôn được tiếp cận với chính sách hỗ trợ kỹ thuật (đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật, quy trình và tiêu chuẩn) trong sản xuất và 58,8% hộ nông thôn cho rằng chính sách này có hiệu quả cao. Ngoài ra, 37% số hộ được hỗ trợ kết nối và liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Chỉ khoảng 28,9% số hộ tiếp cận được nguồn tín dụng hỗ trợ ưu đãi. Do những rào cản trong tiếp cận chính sách như lãi vay cao, thủ tục phức tạp và thời gian vay ngắn. Rất ít hộ nông thôn được tiếp cận chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp cũng như vay vốn ưu đãi để mua máy móc giảm tổn thất sau thu hoạch.

Bảng 2: Tình hình tiếp cận chính sách của hộ nông thôn

Chính sách	Tỷ lệ (%)	Đánh giá của hộ nông thôn về mức hiệu quả của các loại hỗ trợ (%)		
		Cao	Trung bình	Thấp
Tín dụng ưu đãi cho sản xuất	28,9	32,4	61,3	6,3
Hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	0,3	0,0	0,0	100
Kết nối, tham gia liên kết	37,0	43,4	47,6	9,1
Hỗ trợ khởi nghiệp kinh doanh	1,0	25,0	75,0	0,0
Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	16,5	54,7	40,6	4,7
Tín dụng mua máy móc thiết bị giảm tổn thất sau thu hoạch	3,1	41,7	41,7	16,7
Hỗ trợ kỹ thuật sản xuất	77,8	58,8	39,2	2,0

Nguồn: Tính toán từ khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2021.

Về tiếp cận thị trường, hệ thống thương mại truyền thống (chợ truyền thống, chợ cóc, cửa hàng) và hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, dịch vụ bán hàng trực tuyến) ngày càng phát triển, giúp hộ gia đình nông thôn khá thuận lợi trong việc thực hiện các giao dịch thương mại. Phần lớn các hộ đều có thể mua được các loại lương thực thực phẩm và vật dụng thiết yếu khi có nhu cầu và có sẵn nguồn tiền. Riêng đối với các hộ sản xuất nông nghiệp, các hộ này vẫn gặp một số khó khăn nhất định trong việc tiếp cận đầu vào cũng như đầu ra. Giá đầu vào (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống, lao động) khá cao và có xu hướng tăng liên tục trong 10 năm qua. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch Covid-19 kể từ cuối năm 2019, giá đầu vào tăng mạnh (30-200%) là khó khăn lớn nhất trong sản xuất nông nghiệp với gần 80% hộ nông thôn được khảo sát đều gặp phải khó khăn này. Ngoài ra, cũng có khá nhiều hộ nông thôn không có đủ thông tin về chất lượng, xuất xứ của các đầu vào cho sản xuất (khoảng 32%). Giá vật tư đầu vào tăng cao, chất lượng đầu vào chưa được kiểm soát tốt cùng với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch bệnh và sâu bệnh phát triển nhanh hơn đã làm chi phí sản xuất tăng cao, hiệu quả sản xuất giảm đáng kể trong năm 2020 và 2021. Sau khi thu hoạch, khó khăn trong tìm

thị trường đầu ra ổn định xảy ra với đa số hộ nông thôn với tỷ lệ khoảng 70% số hộ được phỏng vấn. Cũng có khá nhiều hộ nông thôn gặp khó khăn về thiếu thông tin giá cả thị trường và khó tiếp cận với thị trường hay phụ thuộc vào các thương lái trung gian (28-35%). Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới những khó khăn này là do sự thiếu liên kết trong quá trình sản xuất tiêu thụ của hộ nông thôn với doanh nghiệp. Vai trò của HTX và THT khá yếu trong tìm thị trường tiêu thụ cho hộ thành viên. Trong hơn 10 năm qua, hộ sản xuất nông nghiệp vẫn phải loay hoay tìm kiếm thị trường cho sản phẩm đầu ra. Thương lái vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc tiêu thụ sản phẩm khi có tới 66% số hộ nông thôn bán sản phẩm cho thương lái. Trong khi, các hỗ trợ của thương lái đối với hộ nông thôn hầu như là không có. Trong các giao dịch, hộ sản xuất vẫn chưa thể chủ động trong việc đàm phán và quyết định giá đầu vào và đầu ra với các bên khác.

Như vậy, sau hơn 10 năm vốn sinh kế và kết quả sinh kế của hộ gia đình nông thôn đã có chuyển dịch tích cực. Sinh kế đa dạng hơn, thu nhập và mức sống tăng lên. Hộ càng đa dạng hóa sản xuất và việc làm thì mức thu nhập càng cao. Hộ ít phụ thuộc vào nông nghiệp thì thu nhập và đời sống cao hơn. Các điều kiện sống cơ bản được cải thiện và đáp ứng. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công được Chính phủ ưu tiên nâng cấp và cải thiện, hỗ trợ đắc lực cho việc nâng cao mức sống cho người dân nông thôn. Vốn xã hội được mở rộng hơn giúp nâng cao vai trò và năng lực cho hộ nông thôn. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những hạn chế nhất định trong sinh kế hộ nông thôn như: Xu hướng đa dạng hóa thu nhập tiềm ẩn rủi ro; Kết nối nông thôn thành thị kém, lao động rút ra khỏi nông nghiệp chưa có việc làm ổn định; Sinh kế dựa vào nông nghiệp vẫn là sinh kế quan trọng ở nông thôn nhưng thiếu bền vững; Hộ nông nghiệp dễ bị tổn thương khi chưa có cơ chế ứng phó chủ động với rủi ro.

Cơ hội và thách thức đối với sinh kế hộ nông thôn trong 10 năm tới

Kinh tế xã hội nông thôn tiếp tục sẽ có nhiều thay đổi trong 10 năm tới do những ảnh hưởng của công nghiệp hóa, đô thị hóa, hội nhập. Tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy mạnh mẽ trên cơ sở các chính sách phát triển kinh tế. Cùng với đó, các rủi ro tự nhiên và các cú sốc bên ngoài sẽ tiếp tục gia tăng. Hội nhập kinh tế quốc tế mang tới nhiều cơ hội nhưng cũng đi kèm với nhiều thách thức cho nông nghiệp nông thôn. Hội nhập càng sâu rộng thì cạnh tranh việc làm sẽ diễn ra giữa lao động trong nước và nước ngoài. Lao động trình độ thấp, không được đào tạo bài bản sẽ dễ bị đẩy ra khỏi khu vực việc làm chính thức. Công nghiệp hóa, đô thị hóa vừa tạo ra nhiều tác động tích cực nhưng cũng gây nên những hệ lụy và bất ổn cho xã hội nông thôn. Lao động nông nghiệp nông thôn sẽ phải đối mặt với việc mất việc làm khi khoa học công nghệ phát triển được áp dụng mạnh vào sản xuất nông nghiệp và các công việc giản đơn trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Đến 2050, dự báo có hơn 8 triệu lao động nông nghiệp nguy cơ bị mất việc làm, chưa tính tới lực lượng lao động phi chính thức. Trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, có khoảng 15-25 triệu cư dân nông thôn cần được sắp xếp việc làm¹⁰. Cùng với đó, biến động giá và thị trường đầu vào và đầu ra trong sản xuất, chế biến và kinh doanh nông nghiệp tiếp tục tác động đến các cơ hội sinh kế của dân cư nông thôn. Đại dịch Covid-19 đang làm gián đoạn hoạt động sản xuất, gây ra đứt gãy cung ứng toàn cầu, thay đổi mọi mặt đời sống kinh tế xã hội, nhưng hộ nông thôn vẫn chưa có những thay đổi lớn trong điều chỉnh và lựa chọn sinh kế để thích ứng.

Vấn đề đặt ra là hộ nông thôn cần cải thiện các loại vốn sinh kế để tăng cường khả năng ứng phó với các rủi ro và thách thức, giảm tính tổn thương để duy trì và phát triển thu nhập và

¹⁰ Ước lượng của nhóm nghiên cứu dựa vào tính toán cung cầu lao động

mức sống bền vững trong 10 năm tới. Sinh kế được xem là bền vững khi nó có thể ứng phó được với các tác động ngắn hạn và thích nghi với các ảnh hưởng trong dài hạn hay nói cách khác là các sinh kế có thể phục hồi (resilience), duy trì (maintainance) và tăng cường (enhance) được những khả năng và nguồn lực (assets) hiện tại cũng như tương lai, mà không ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên thiên nhiên (Carney, 1998).

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Đảm bảo phát triển sinh kế bền vững cho hộ nông thôn cần vai trò của nhiều chủ thể, trong đó vai trò hỗ trợ và điều hành của Nhà nước thông qua công cụ chính sách là rất quan trọng. Đồng thời, các tổ chức sản xuất (doanh nghiệp, HTX) và các tổ chức xã hội cũng đóng góp vai trò quan trọng trong nâng cao năng lực và nguồn sinh kế của hộ nông thôn. Dựa trên các phân tích ở trên, báo cáo đưa ra một số khuyến nghị nhằm cải thiện các loại vốn sinh kế hướng tới nâng cao năng lực và khả năng chủ động của hộ nông thôn giải quyết các khó khăn nội tại và ứng phó với thách thức mới trong tương lai.

Khuyến nghị 1: Cải thiện vốn con người

Nâng cao nhận thức: Tuyên truyền và đào tạo để thay đổi tư duy, nhận thức và nâng cao năng lực của hộ nông nghiệp nông thôn về thị trường, về xã hội, về bối cảnh bên ngoài để chủ động ứng phó và thích ứng với những thay đổi. Khuyến khích chuyên nghiệp hóa, tăng quy mô sản xuất, phát triển hộ nhỏ thành trang trại. Tiếp tục duy trì và thực hiện các chính sách phát triển kinh tế trang trại hiệu quả hơn.

Hỗ trợ sản xuất: Tạo điều kiện thuận lợi để các hộ sản xuất tăng quy mô, nâng cao giá trị gia tăng, nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững. Hỗ trợ về hạ tầng sản xuất, tiếp cận KHCN, hỗ trợ tăng cường liên kết, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm. Hỗ trợ các trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân ứng dụng và chuyển giao công nghệ, kỹ thuật và quy trình sản xuất cho các hộ nông dân.

Tập huấn và đào tạo nghề: Đổi mới chương trình và phương thức đào tạo ngành nghề nông thôn phù hợp hơn với nhu cầu của doanh nghiệp và của người dân. Thu hút doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo của các trường đại học và cao đẳng nghề để gắn kết giữa đào tạo với thực tiễn và cơ hội việc làm. Trong nông nghiệp, tiếp tục chú trọng đào tạo cho hộ sản xuất các phương pháp, kỹ thuật canh tác mới và KHCN, sử dụng công nghệ thông tin có hiệu quả áp dụng vào thực tiễn, nhằm từng bước giúp hộ tự thay đổi, chủ động điều chỉnh tổ chức sản xuất, chủ động kết nối thị trường. Có chế độ hỗ trợ các cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông nghiệp nông thôn để hình thành nông dân chuyên nghiệp, công nhân nông dân.

Hỗ trợ thông tin thị trường và tiêu thụ nông sản cho hộ sản xuất nông nghiệp: Các tổ chức xã hội, hiệp hội cần hỗ trợ đào tạo hộ gia đình nông thôn sử dụng máy tính, điện thoại thông minh và internet để khai thác, nắm bắt, chia sẻ thông tin và kiến thức kinh nghiệm sản xuất, giá cả, nhu cầu thị trường, KHCN, liên kết hợp tác và kết nối sản xuất với tiêu thụ.

Khuyến nghị 2: Cải thiện vốn tự nhiên

Rà soát và đổi mới chính sách đất nông nghiệp, tạo điều kiện hơn cho người sản xuất trong việc tiếp cận đất đai. Tiếp tục cho phép linh hoạt sử dụng đất nông nghiệp, thúc đẩy tập

trung đất đai. Khuyến khích chuyên nghiệp hóa, tăng quy mô sản xuất, phát triển hộ sản xuất nhỏ thành trang trại. Thúc đẩy thị trường cho thuê đất để giúp người sản xuất chủ động có thể mở rộng diện tích theo nhu cầu, tự chủ trong sản xuất kinh doanh theo năng lực và điều kiện của bản thân. Hướng dẫn và tạo điều kiện chuyển đổi cây trồng và vật nuôi trên đất nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và hiệu quả giúp đa dạng hóa sản xuất và thu nhập, thích ứng với thị trường và các rủi ro.

Tăng cường các chương trình tập huấn và hướng dẫn để nâng cao nhận thức và các kỹ năng ứng phó với rủi ro cho hộ nông thôn. Tăng cường phổ biến và nâng cao nhận thức về phát triển thích ứng với tự nhiên, giảm thiểu rủi ro và phát triển bền vững. Thúc đẩy phát triển bảo hiểm nông nghiệp nông thôn để giúp giảm thiểu rủi ro trong sản xuất và kinh doanh. Tăng cường năng lực và hiểu biết cho các bên liên quan, đặc biệt là hộ nông dân về quản lý rủi ro và tầm quan trọng của bảo hiểm nông nghiệp thông qua tích hợp vào các hoạt động đào tạo/tập huấn của các cơ quan chuyên môn và khuyến nông. Nghiên cứu và áp dụng thí điểm các sản phẩm bảo hiểm mới và đánh giá mức độ phù hợp tại các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, từ đó có chính sách để nhân rộng trên phạm vi rộng hơn. Ưu tiên phát triển bảo hiểm nông nghiệp cho các ngành hàng chủ lực thông qua tích hợp bảo hiểm nông nghiệp vào các chính sách tín dụng, đất đai, thu hút đầu tư, khoa học công nghệ.

Khuyến nghị 3: Cải thiện vốn tài chính

Tiếp tục thực hiện các chính sách tín dụng để hỗ trợ tài chính và cho vay vốn với lãi suất ưu đãi để hộ gia đình nông thôn đầu tư sản xuất kinh doanh: Phổ biến các chương trình tín dụng ưu đãi, đơn giản hóa quy trình thủ tục, tăng hạn mức vay phù hợp cho hộ nông thôn. Ưu tiên cho hộ nông dân vay vốn để mở rộng sản xuất, phát triển thành quy mô kinh tế trang trại và tiếp tục ưu tiên tín dụng ưu đãi cho xây dựng chuỗi sản xuất-tiêu thụ có liên kết.

Xây dựng các chương trình vay vốn, kết hợp chặt chẽ giữa các chương trình cho vay và bảo hiểm nông nghiệp theo chuỗi giá trị nông sản, gắn cho vay theo chuỗi với cho vay tiêu dùng và các khoản đầu tư cần thiết khác của hộ nông thôn.

Khuyến nghị 4: Cải thiện vốn vật chất

Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông thôn: Ưu tiên phát triển đường, điện và thủy lợi đa mục tiêu cho vùng sản xuất tập trung, kết nối vùng sản xuất với thị trường. Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị đảm bảo năng lực cảnh báo, dự báo, khả năng chống chịu thích ứng rủi ro. Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số phục vụ cho đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp nông thôn. Nâng cấp hạ tầng cung ứng mạng internet đảm bảo khả năng tiếp cận và tốc độ truyền tin cho cả khu vực thành thị và nông thôn, nhất là vùng sâu vùng xa và vùng khó khăn. Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị cảnh báo và dự báo rủi ro thiên tai. Nâng cấp trang thiết bị, công nghệ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai, ứng dụng công nghệ dự báo tiên tiến. Đầu tư vào củng cố các công trình phòng chống rủi ro và thiên tai. Huy động các nguồn lực đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, bảo đảm kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng, miền, địa phương theo chuỗi liên kết sản xuất kinh doanh.

Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản thủy sản. Đẩy mạnh xây dựng nông

thôn mới gắn với thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển cơ sở hạ tầng gắn với phát triển chuỗi giá trị nông sản. Ưu tiên cho hạ tầng thương mại và hạ tầng giao thông kết nối vùng sản xuất với các hệ thống phân phối, tiêu thụ và xuất khẩu.

Đầu tư và chú trọng cho cảnh quan, môi trường nông thôn, phát triển du lịch nông thôn – du lịch sinh thái gắn với phát triển sinh kế nông thôn bền vững.

Việc làm: Tiếp tục thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn thông qua cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm tạo việc làm tại chỗ tại nông thôn. Khơi dậy niềm tin và khích lệ tinh thần đổi mới, sáng tạo khởi nghiệp ở nông thôn. Hỗ trợ để rút lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp, gắn với quy hoạch và bố trí dân cư trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa. Hình thành chương trình tạo việc làm nhanh và kết nối việc làm trực tuyến cho lao động nông thôn từ phát triển ngành nông nghiệp tổng hợp (dịch vụ, chế biến, kinh doanh) và từ phát triển kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn và ở các khu vực thành thị và đô thị.

Phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững: Nghiên cứu chính sách xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình kinh tế tuần hoàn, mô hình sản xuất và tái chế phụ phẩm, gắn kết nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Khuyến nghị 5: Cải thiện vốn xã hội

Tăng cường khả năng tiếp cận và hưởng lợi chính sách: Cải thiện cơ chế và chính sách thông qua tuyên truyền phổ biến chính sách, hoàn thiện môi trường pháp lý theo hướng đơn giản hóa các quy trình thủ tục tiếp cận thông tin và hưởng lợi từ chính sách.

Phát triển và nâng cao vai trò các tổ chức nông thôn: Chính phủ tiếp tục tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển các hình thức kinh tế hợp tác và tổ chức xã hội cộng đồng hiện đại phù hợp với nhu cầu của hộ nông thôn. Thúc đẩy những thay đổi tích cực về thái độ và năng lực của hộ nông thôn trong các tổ chức này. Gắn kết xây dựng nông thôn mới với phát triển, duy trì và bảo vệ cộng đồng nông thôn, phát triển văn hóa làng xã, bảo vệ sinh kế hộ nông thôn bền vững.

Nâng cao vai trò của các tổ chức cộng đồng và tổ chức sản xuất ở nông thôn trong các văn bản pháp luật và tăng cường vai trò của các tổ chức trong hỗ trợ các hộ nông thôn trong tiếp cận chính sách và kết nối với thị trường. Tổ chức đánh giá, phát triển, nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả. Tập trung đổi mới các hình thức hoạt động của các tổ chức sản xuất gắn với nhu cầu của thị trường, đặc biệt là nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp, thúc đẩy vai trò của doanh nghiệp nông nghiệp trong kết nối chuỗi giá trị. Chính phủ cần đặt nhu cầu hợp tác liên kết của nông dân làm trung tâm, thúc đẩy chuyển đổi hiệu quả theo mô hình hoạt động của các HTX.

Tiếp cận chính sách: Tăng cường tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ và người dân về nội dung chính sách, các hỗ trợ và quy trình thủ tục tiếp cận chính sách. Giảm đầu mối, tập trung quản lý, nâng cao hiệu quả thực hiện, lồng ghép các chương trình, dự án, các chính sách hỗ trợ để đưa chính sách đến đúng người, đúng mục tiêu, tránh chồng chéo và đạt hiệu quả thực sự. Phổ biến, hướng dẫn chính sách và đơn giản hóa quy trình, thủ tục tiếp cận và hưởng lợi từ chính sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN&PTNT. 2021. Dự thảo Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.
2. Carney, D. 1998. Sustainable rural livelihoods. Nottingham, UK: Russell Press Ltd.
3. Đặng Kim Khôi, Trần Công Thắng, Đặng Kim Sơn, Vũ Thị Lan, Trần Thị Thanh Nhân, Đỗ Huy Thiệp, Phạm Đức Thịnh, Ngô Thùy Linh, Nguyễn Đình Đạo, Bùi Phương Thanh, Nguyễn Viết Phong. 2019. Bức tranh sinh kế hộ nông dân Việt Nam.
4. International Food Policy Research Institute và IPSARD, 2020, Agriculture value chain finance in Viet Nam/ Tín dụng theo chuỗi giá trị nông sản ở Việt Nam.
5. Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế. 2020. Tổng quan đô thị hóa Việt Nam trước ngã rẽ.
6. Tổng cục Thống kê. 2008-2020. Khảo sát mức sống dân cư các năm.
7. Trịnh Thị Hạnh. 2020. Phát triển bền vững dưới góc nhìn của khung sinh kế, Đại học Công nghiệp Hà Nội.



INSTITUTE OF POLICY AND STRATEGY FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT

PROJECT “NETWORK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT THINK-TAKS FOR COUNTRIES IN MEKONG-SUB REGION (NARDT)”

POLICY BRIEF

RURAL HOUSEHOLD LIVELIHOODS IN VIETNAM IN THE 2008-2020 PERIOD

Hanoi, 2022

ACKNOWLEDGEMENT

The policy brief “Rural household livelihoods in the 2008-2020 period” is a joint product of experts from the Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development (Truong Thi Thu Trang, Bui Thi Viet Anh, Pham Kieu Hanh, Le Minh Duc, Dao Phuong Thao), and independent experts in the regional project “**Network of Agriculture and Rural Development think-tanks for countries in Mekong sub-region**” (NARDT). NARDT is coordinated by IPSARD and funded by The International Fund for Agricultural Development (IFAD) with an overall goal to improve quality of policy formulation and impacts of policy implementation in agriculture and rural development through the promotion of information sharing, experience exchange, joint research and institutional capacity strengthening for the policy think-tanks, networks and dialogues in Vietnam, Laos, Cambodia and Myanmar (CLMV). This policy brief is an attempt to assess the achievements and limitations of rural household livelihood development in Vietnam in the 2008-2020 period and propose recommendations for sustainable rural livelihood development to 2030.

Inputs for the policy brief include surveys in 4 provinces: Son La, An Giang, Vinh Long and Hanoi, and ideas and comments of national and local experts attended workshops and seminars under NARDT.

The authors are grateful for the professional support, comments and coordination of NARDT coordination board. We highly appreciate the enthusiasm of the rural households and cooperatives interviewed for their active sharing information needed for this study.

We hope that this policy brief will provide an overview of rural household livelihoods over the past decade and contribute to improve rural livelihoods in Vietnam sustainably in the coming period. Furthermore, we look forward to receiving further comments from experts, researchers, managers, agencies, and organizations interested.

We would like to express our sincere thanks to IFAD for sponsoring printing and publishing of this policy brief through the NARDT project.

INTRODUCTION

In the 2008-2020 period, the rural economy and the lives of rural residents had overcome remarkable changes. Rural industrialization and urbanization were gradually accelerated. The diversified development of industries created more non-agricultural jobs for rural labor. The agriculture sector has developed strongly based on promoting advantages, shifting to commercial production, and making a strong contribution to export value growth. Vietnam affirmed its position as a leading agricultural exporter in the world. Agriculture-Forestry-Fishery (AFF) GDP has grown at average rate of 2.6% in the same period. The rural household income has been improved positively and the poverty rate in the rural area decreased significantly.

However, the rural and agricultural sector also has faced many difficulties and challenges. The rural industrialization process revealed some limitations. The agricultural growth has slowed down and been unsustainable as it has been mainly based on resource and labor-intensive. Agricultural production is highly dependent on external markets for both inputs and outputs. The income from agriculture is low and unstable. The rural environment is polluted, rural society faces new problems, and communities did not play their role well in supporting rural residents. Rural households are selected as subject of the Strategy for agricultural and rural development and the Agricultural Restructuring Plan for the 2021-2030 period. However, the main livelihoods are agriculture, seasonal and informal jobs, thus unstable and subject to external risks. The rural households' income has been improved slowly. The rural migration has increased but there has been no guaranteed mechanism to protect their rights and benefit for stable jobs and social welfare. Therefore, most of them still keep their agricultural land as a form of insurance that contributes to low land use efficiency. The development of the rural service and industry supporting agriculture sector has not met the goal of creating stable jobs and income for rural people.

Rural area in Vietnam is facing numerous new opportunities and challenges from the international economic integration process, the strong development of science and technology, and the complicated climate change risks. The development of the science and technology revolution will improve labor productivity but also reduce jobs. On the other hand, the Covid-19 pandemic has been negatively influenced both rural and urban areas seriously than the 2008 global financial crisis. The consequences are continuing to have profound impacts on the entire economy, and stakeholders including rural households. These challenges pose a demand for rural households to improve their capacity to be able to choose and maintain sustainable livelihoods, along with the policy adjustments of the Government to support rural livelihood improvement actively adapting to the new context.

The policy brief ***“Rural household livelihoods in the 2008-2020 period”*** is to assess the changes in the rural household livelihoods in Vietnam over the 2008-2020 period and clarify new opportunities and challenges in the coming period, proposing policy recommendations to support the development of stable and sustainable rural livelihoods, and ensuring inclusive growth in the 2021-2030 period.

METHODOLOGY

The research results, analysis and conclusions in this policy brief are based on desk study (reviewing and analyzing secondary data and information) and field surveys. The analysis of rural household livelihood characteristics in this research is based on the theoretical framework of the United Kingdom Department for International Development (DFID) including 5 livelihood capitals: i) Human capital, ii) Natural capital, iii) Physical capital, iv) Financial capital, and v) Social capital.

Table 1: Five livelihood capitals of the rural households

Livelihood capitals	Description
Human capital	Labor qualifications, vocational training
Natural capital	Area and scale of agricultural production land Natural risks
Physical capital	Employment/jobs, basic assets
Financial capital	Income, expenditure, saving, accessing to credit capital
Social capital	Participation in community social organizations, production organizations, capacity to access to policies and markets

Source: Based on DFID analysis framework.

The data used for the analysis are from official regular surveys conducted by GSO and research government such as AgroCensus, VHLSS, VARHS, the results of the field survey in 3 provinces - Son La, An Giang, Vinh Long in the fourth quarter of 2021 – with 300 rural households, 12 cooperatives and representatives of the provincial agricultural and rural management agencies, and the inherit analysed data of IPSARD. Research results are also consulted with central and local experts through workshops and seminars.

In this policy brief, the agricultural households are defined as households whose main source of income is from agriculture. The rural households are defined as households living in rural area. (GSO, 2020).

KEY FINDINGS

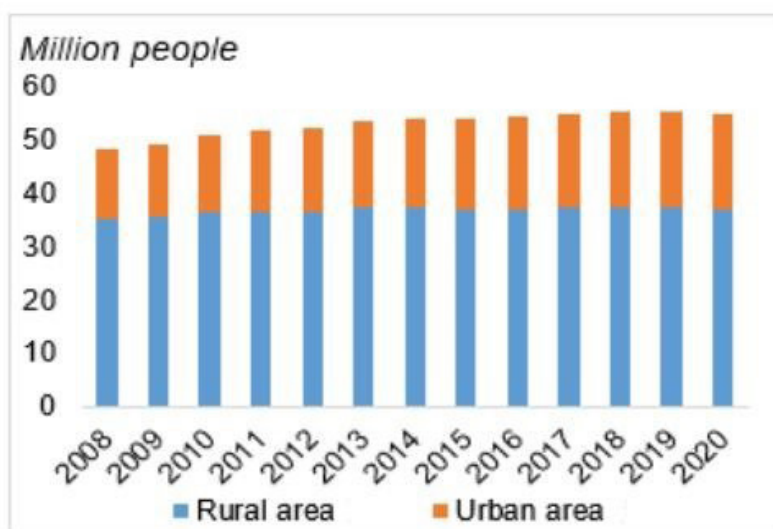
Rural development in Vietnam

Rural population and labor force accounts for a high proportion of the population and labor structure of the country. The urban-rural population structure has been slowly transformed. In 2020, the rural population reached 61.65 million people, equals 63.18% of the total population. The rural labor force accounted for 66.9% of the total national labor force with 54.84 million people.

In the 2008-2018 period, the total employment increased by 1.52%, reaching 54.02 million jobs in 2018. By 2020, the number of jobs decreased slightly with 53.61 million jobs due to the impacts of the Covid-19 pandemic (decreased 0.8% compared to 2018). In 2008, rural employment accounted for 73.1% of the total employment of the country, decreased to a still higher share of 68.32% in 2020.

The rural employment growth rate is only 0.5%/year in the 2008-2020 period. The employment transformation in rural area was faster than in urban area. In rural area, on average, the number of agricultural-based job reduced 375.1 thousand per year, equivalent to 1.82%/year; the number of non-agricultural job increased 658.9 thousand, equivalent to 4.6%/year (GSO, 2021). This indicated the important role of rural development employment restructuring in general. However, the share of agriculture labor in Vietnam was still high with a slowly decreasing rate. The proportion of agricultural, forestry and fishery laborers in total rural labor accounted for 62.1% in 2011, decreased to 42.6% in 2020 (Agrocensus 2011 and 2020). Nearly half of the remaining laborers in rural area worked in non-agricultural sectors such as the manufacturing industry, trading services, and construction. A small proportion of rural laborers worked in modern service industries such as electricity, water supply, information, communication, finance, banking, and real estate - industries that have developed strongly in recent years.

Figure 1: Rural-urban labor



Source: Labor & Employment reports of GSO.

The rural economy has changed dramatically in the past 10 years. The agricultural sector has reduced its share in the national economic structure and the rural economy. In 2020, the whole country had 8.58 million non-agricultural households, accounted for 50.9% of the total number of rural households, increased by 4.6 percentage points compared to 2016 (Agrocensus 2020 and 2016). More attention has been paid to develop rural jobs towards industrialization, modernization and diversification. By 2020, the whole country had 165 traditional occupations; 1,951 craft villages (increased by 300 villages compared to 2011), of which 1,062 craft villages have been recognized (MARD, 2021). Industry and services also create some new jobs and contribute to income improvement for rural households. Agricultural and rural labor has been withdrawn and reallocated to these sectors. The restructuring of the rural economy took place not only among economic sectors but also within the agriculture. In agricultural production, the crop transformation from low-value to high-value crops or to aquaculture with higher economic gains has been supported by the Central and local government. The production structure has been adjusted in the direction of taking comparative advantages of the provinces, regions and the whole country, increasing the ability to meet market demands in terms of both types and quality, and increasing the climate change adaptability.

The accelerated industrialization and urbanization in the countryside have created more local employment opportunities for rural laborers, promoted land displacement for the development of industrial zones, urban area and hi-tech agricultural zones, and created impacts on the rural household livelihoods¹. The land for agricultural production has been narrowed and limited. The linkage between industry, service and agriculture and the link between urban and rural area have not been strong enough to pull agriculture and rural development. A large number of laborers withdrawing from the agriculture could not find stable jobs. Rural workers have continued to migrate to big cities and urban area to seek for substitute jobs², but their livelihoods have not been guaranteed. The ongoing 4th wave of the Covid-19 pandemic has even forced migrant laborers to return to rural area that making their livelihood are becoming increasingly precarious.

Rural infrastructure has been constantly improved. The systems of electricity, roads, schools, health care facilities, information system, social and cultural services in rural area have been the focus of many national and provincial programs and projects, especially the National Target Program on New Rural Development since 2008, actively supporting the lives of rural residents. Most rural people have access to necessary infrastructure and services. However, some rural infrastructures such as transport and irrigation infrastructure have not yet met the demand for large commercial agricultural production. Transportation between production area consumption markets has not yet meet demands. Underdeveloped agricultural processing and storage infrastructure increased transaction costs, logistics costs and production costs, and reduced the quality and competitiveness of the agricultural products of Vietnam.

The supporting policies for rural livelihoods have been extensive and innovated in the stages of development. Several supporting policies have promoted the development of agriculture and rural area such as New Rural Development program, favourable investment, and credit policies, production organization development policy, etc. In particular, the New Rural Development program has been used as a major instrument to a modernized rural area. The policy of cooperative development with the revision of the Cooperative Law in 1996, 2003 and 2012 has also promoted cooperative development in terms of quantity and quality. However, the policy implementation still has limitations. Numerous policies have not been allocated financial resources or their implementing efficiency is not high. Meanwhile, resources for policy implementation are spread out, causing overlapping and fragmented supports and incentives. The policies lack the assessment and timely feedback of policy beneficiaries for timely renewal and improvement, leading to low effectiveness. Additionally, the complicated procedures also cause many difficulties for the stakeholders in accessing policies.

Rural household livelihoods in Vietnam over the past 10 years

In the past 10 years, the income and living standards of rural households have been continuously improved. In the 2008-2018 period, per capita income per year (at current prices) in rural area increased by 3.9 times, from 9.15 million VND to 35.83 million VND. By 2020, per capita income per year in rural area reached 41.76 million VND, increased 1.2 times compared to 2018. The income gap between urban and rural area narrowed from 2.1 times in 2008 to 1.6 times in 2018 and 2020. In 2018, the share of income from agriculture of rural households decreased to 22.7% and continued to decrease to 18.5% in 2020. The poverty rate decreased rapidly from 16.1% in 2008 to 9.6% in

¹ <https://orbi.uliege.be/handle/2268/127755>

² Formal jobs are jobs with labor contracts.

2018 and 7.1% in 2020. However, besides the positive results, several limitations in rural household livelihoods still exist such as employment and income are not sustainable and strongly affected by external risks.

According to the analysis of secondary data for the past 10 years and survey data of 300 rural households, the livelihood outcomes of rural households are influenced by different types of livelihood capital. Hence, the improvement of these capital types can contribute to the achievement of stable and sustainable livelihoods.

Human capital

This is the most important source of capital in rural household livelihood development. Investment to improve this type of capital, especially investment in education is increasingly concerned as the awareness of rural households gradually changes. According to calculation results from VHLSS data, in 2020 the average educational cost per person going to school in rural areas (at 2010 constant prices) was 2.95 million VND/person, increased nearly 1.9 times compared to 2008, accounted for nearly 4% of the total household expenditure reached 3 million VND/person with unchanged proportion in total expenditure structure. However, compared with urban area, the total expenditure on education of rural households is still low, less than half of the total expenditure on education of urban households. If the household has 1 more employee, the per capita income of the household will increase by 15.3%. If the qualification of the most qualified laborer in the household increases by 1 level, the per capita income of the household will increase by 11.3%³.

Vocational training for rural laborers has received more attention from the Government, with 10.4 million rural laborers participated in vocational training programs at all levels by the end of 2020 (average 0.94 million laborers per year), reached 94.3% of the set target (According the Scheme 1956⁴). In which, there were 5.8 million rural laborers supported with funding for primary level training and training for less than 3 months. Vocational training has contributed to improving labor qualifications, labor productivity and solving the problem of stabilizing the livelihoods of rural people.

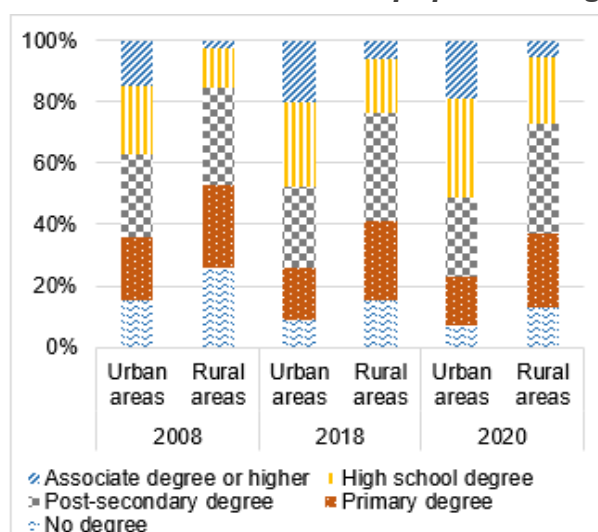
Education levels in rural area have improved at all levels. The literacy proportion of rural people aged 15 and older increased continuously, reaching 93.9% in 2020 and gradually reducing the disparity with urban area. Rural people aged 15 and older have the highest level of education in both general and vocational education changed in a positive direction, but still lower than in the urban area.

For general education, the proportion of rural people without a degree decreased (from 26.2% to 15.4% in 2018 and 12.8% in 2020). The proportion of rural people with high school degrees, college degrees or higher was low, only 5.2% in 2020, 14% lower than in urban area. The vocational qualification of rural people improved positively, but the rate of untrained rural people was still relatively high, accounted for about 90% in 2020, decreased approximately 3% compared to 2008.

³ VHLSS, 2020.

⁴ Decision 1956/QĐ-TTĐ of the Government on approving the Scheme "Vocational training for rural laborers until 2020"

Figure 2: Highest education level of the population aged 15 and above



Source: Calculations using VHLSS data.

General labor productivity and that AFF labor productivity increased steadily over the years, but the growth rate was still quite slow. In rural area, unskilled labor productivity decreased slowly (over 40%), simple-skilled labor productivity (craftsmen, assemblers, machine operators, AFF technicians, security guards) increased slightly and elementary, intermediate or advanced skilled labor productivity were low. Moreover, agricultural production is mainly manual, leading to low productivity, only approximately 36-41% of the average labor productivity of the country in the 2008-2020 period if calculated by GDP divided by the number of AFF laborers. Especially, there was a large disparity between the AFF labor productivity of Vietnam with several countries such as Indonesia, Philippines and Thailand.

Besides, the low technical and professional capacity of rural people was also a barrier to applying scientific and technical progress in production and increasing the urban-rural migration flows in search of informal jobs with lower income than urban laborers.

Rural people's medical and health-care issues are increasingly interested in to improve. The participation proportion in health insurance of rural people constantly increased from 54.9% in 2008 to 87.9% in 2018 and reached over 90% in 2020. The difference in this proportion between urban and rural area is no longer significant. The frequency of using health insurance cards increased compared to the previous period. Spending on health care also increases over time, especially spending on inpatient medical examination and treatment is always 5-6 times higher than the cost of outpatient medical examination and treatment. As a result, the average life expectancy is increasing. The average life expectancy of people in 2020 reached 73.7 years, increased 0.8 years compared to 2010, of which the life expectancy of men is always 5.4 years lower than that of women. Rural low-income people also tend to be easy to suffer before severe risks than the high-income people.

Nutrition improvement are gradually being paid more attention by rural people and their stature has been improved. Family meal structure has been diversified, and more focus on safer and higher quality foods. Households tend to consume more energy per day than in the past. In 2020, on average, each person consumed 2023kcal/day, approximately 100kcal/day higher than in 2010. Besides, households also tend to reduce rice consumption and increase consumption of foods containing many nutrients such as meat, fish, eggs, milk and vegetables. The proportion of malnourished children decreased

rapidly (the proportion of children aged 5-19 years old with stunting decreased to 14.8% in 2020, decreased 8.6% compared to 2010) and the average height of adults improved significantly. In 2020, the average height of young men reached 168.1 cm (increased 3.7 cm compared to 2010) and the average height of young women reached 156.2 cm (increased 1.4 cm compared to 2010) (Nutrition Survey 2019-2020).

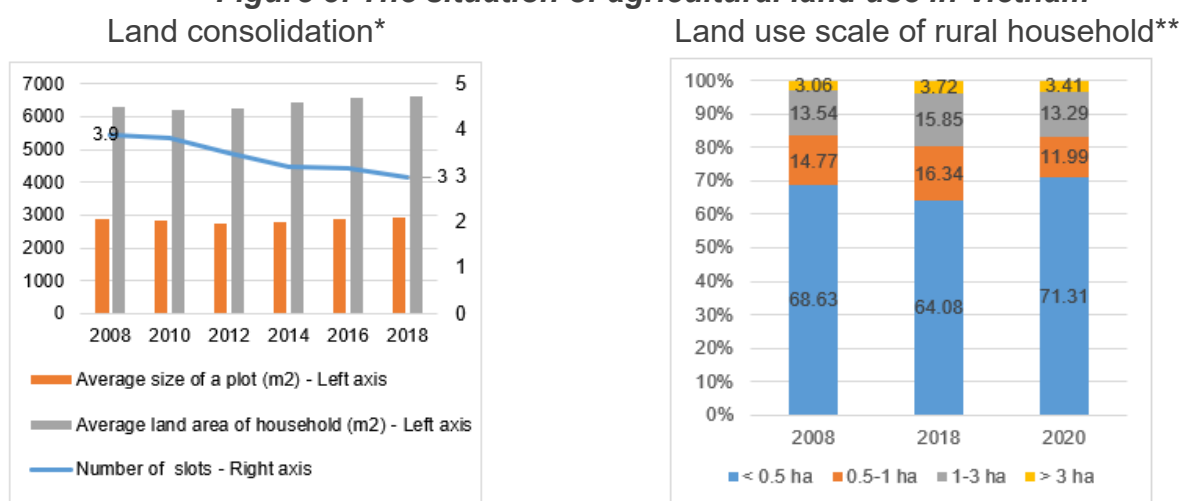
Natural capital

Land is the basic rural household livelihood capital when agriculture still plays an important role. The agricultural land area increased rapidly before 2015, but since 2015, there has been a continuous decreasing trend due to industrialization, urbanization and impacts of climate change. The production scale of households has improved positively. In general, agricultural households with larger land area have higher income. The regression results of VHLSS 2020 data indicated that when the agricultural, forestry and fishery land area of a household increased to 0.1 ha, the per capita income of the household from agricultural, forestry and fishery increased by 3.59%.

However, households with agricultural land size of less than 0.5 ha, accounted for a high proportion with 64.1% in 2018 (decreased by 4.6 percentage points compared to 2008). Households with agricultural land size of more than 1 ha increased slowly. Besides, land accumulation has been slow. The average number of plots of land per household decreased to three plots/household in 2018 from 3.9 plots/household in 2008, along with the average size of a plot and the average land area of each household increased. The agricultural land productivity of Vietnam has grown gradually in recent years, always at a low level compared to the world and some countries in the region such as the Philippines and Myanmar since 2000. Small-scale production, slow land accumulation has limited the application of science and technology and mechanization in production.

In addition, agricultural production is not sustainable. The widespread overuse of chemical fertilizers, pesticides and irrigation water to increase productivity has reduced fertility and seriously degraded the soil. In addition, natural resource depletion is taking place strongly. The environment is severely affected due to the heavy use of fertilizers as well as chemical pesticides, and ineffective waste treatment.

Figure 3: The situation of agricultural land use in Vietnam



Note: Number of plots, size of a plot and average land size per household only for annual and perennial crops

Source: * Calculations using VARHS and VHLSS data, 2008-2020

** Calculations using VHLSS data.

Rural households, especially those engaged in agricultural production, are vulnerable to several risks (natural disasters, epidemics, climate change, food safety, market price fluctuations, job loss, illness, accident, economic risk, etc.). The disease risk in agriculture occurred with the highest frequency. In the last 5 years, unusual and extreme weather phenomena appeared more frequently (floods, droughts). Moreover, saline intrusion in coastal area and lack of fresh water in the dry season in several provinces increased. These natural risks have been negatively affecting agricultural production in particular and rural livelihoods in general. Particularly, disadvantaged rural households (ethnic minority households, low-income households, and households with a head of household has a low level of education) have been more vulnerable to these risks. Many production areas have changed their production systems to adapt. Based on the calculations from VARHS data, most of the households were capable of partial or full recovery. Accordingly, households were more resilient to shocks caused by natural disasters, epidemics, changes in crop prices, food shortages or changes in input prices. In contrast, shocks such as illness, accident, job loss, economic risks, etc., the proportion of households encountered was not high, but the resilience of these households was slower. Overall, the direct influence of risks was large and increasingly apparent, reduced the results.

Financial capital

Rural household life has changed markedly. In 2008, the average rural household income was 46.8 million VND/household, increasing to 84.7 million VND/household in 2018 and increasing to 97.1 million/household in 2020. The urban and rural income gap is narrowed. However, the income disparity between the rich and poor households (9-10 times higher), between developed economic regions such as the Southeast and less developed economic regions such as the Central Highlands, Northern Midlands and Mountains (2 times higher) in rural area is increasing. Rural households tend to diversify income sources or types of livelihoods to increase income. In addition, rural households often participate in one or many different activities at the same time to earn income such as agricultural production, wage employment, self-employment, service, etc. In which, the group of rural households engaged in agricultural production combined with wage employment accounted for the highest proportion, followed by purely agricultural households (only engaged in agricultural production). Households with more diversified livelihood sources also have better incomes. In which, rural households working in combination with business have the largest income, higher than that of purely agricultural households (1.8 times higher in 2008 and 2.6 times higher in 2018). The structure of income from agriculture of rural households also decreased significantly but the structure of income from salary and non-agriculture increased. In which, by 2020, the structure of income from non-agriculture has surpassed agriculture (20.9% compared to 18.5%) and the structure of salary income accounted for nearly half. This would mean that rural households have gradually reduced their dependence on agricultural production and switched to more stable and better income sources. However, the income and life of rural households in remote and isolated areas still face many difficulties. The rate of poor households in rural area was much higher than that in urban area, from 2.4 times in 2008 to 6.4 times in 2018 and 6.2 times in 2020. Poverty reduction results are not sustainable, the average rate of re-poverty households in the whole country accounted for 4.09%/year (in 4 years 2016-2019) among households escaping poverty⁵.

⁵ molisa.gov.vn

Figure 4: Average income of urban and rural households

Unit: Million dong/household, 2010 constant price

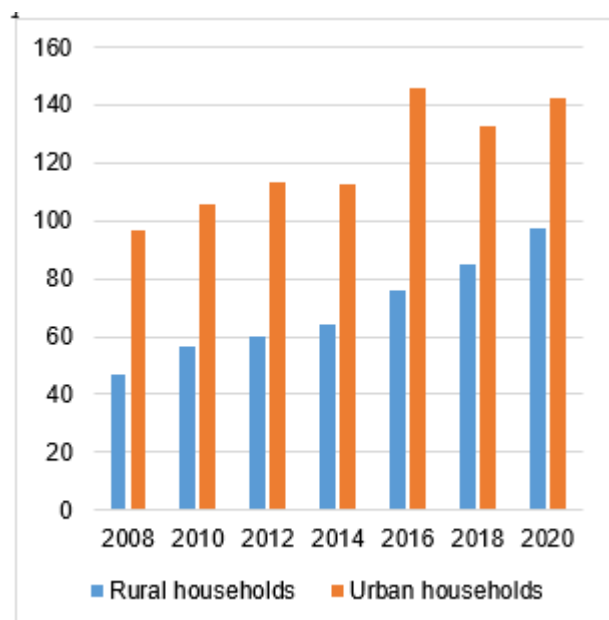
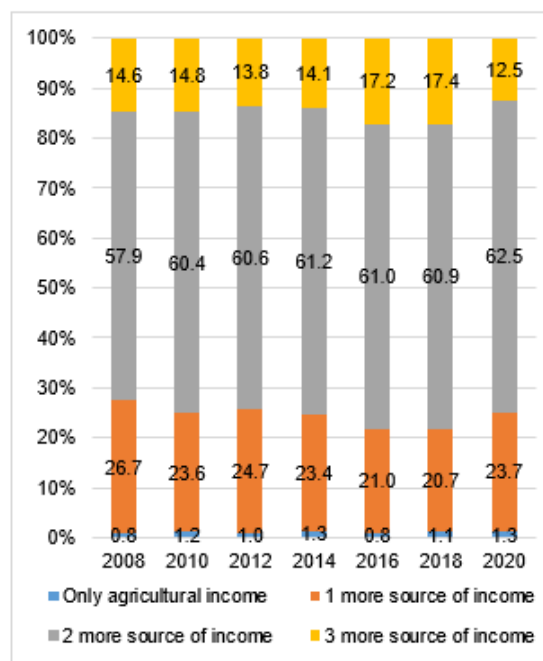


Figure 5: Rural income diversification (%)



Source: Calculations using VHLSS data.

Income increased along with improved living standards, rural households spent more on buying equipment and services to serve their needs such as food, education, healthcare, durable goods, etc. In which, spending on food still accounted for the majority of total household expenditure (about 50%) and there was no significant difference in the expenditure structure between of urban households and rural households. Similar to income, there was a disparity between the rich and the poor, between regions and between different livelihood groups. Households with higher income tend to spend more. The rural households have paid more attention to investment in education. They spend more on education when have higher income. On average, if a household increased its expenditure on education per capita by 1%, per capita income per year would increase by 3.98%⁶.

The saving⁷ of rural households tended to increase continuously in order to help households in buying necessities for life, coping with risks or investing in production and business development. However, while rich households in rural area had high saving, poor households and near-poor households had very low saving, even they shortfall money for daily life in some years. Since 2016, near-poor households have only started to save money. Poor and near-poor households have low or no savings, so they become vulnerable to risks and easily fall into the vicious circle of poverty. Particularly for purely agricultural households, their savings increased slowly and the saving disparity between the purely agricultural households with non-agricultural households and diverse livelihood households became larger. Thus, diverse livelihoods outside of agricultural production is essential to help improve incomes, improve life quality and cope with risks.

Besides investment capital from saving, the use of credit capital has been increasingly popular in rural area. With a diversified credit supply system distributed throughout the country, most rural households have convenient access credit sources. According to survey data of 300 rural

⁶ VHLSS 2020

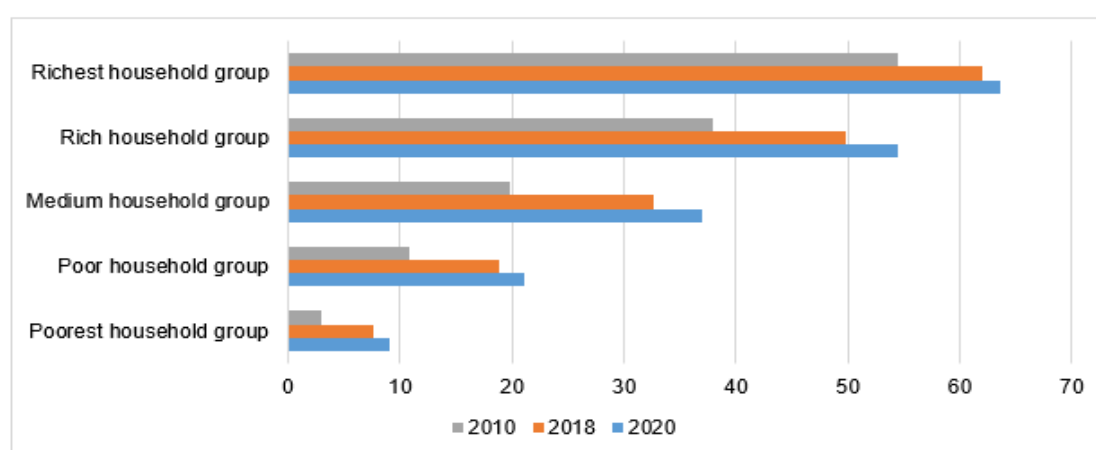
⁷ Assume: Household saving = household income – household expenditure

households in 2021 (IPSARD), 86% of rural households with loan demands have already obtained loans. The main sources of loans of rural households were Vietnam Bank for Social Policies and Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development with the proportion accounted for over 50% over the years. The average interest rate of loans in rural area was about 8.9%/year. Over 50% of rural households borrowed capital for agricultural production, the rest was for investment, procurement of materials, and debt repayment in the 2008-2018 period (VHLSS over the years). Households unable to borrow capital mainly because they did not have collateral or a specific production and business plan or due to complicated procedures, high interest rates, and long disbursement times. About 9.6% of surveyed households lack information and guidance to access loans, especially concessional loans.

Physical capital

Regarding employment, in order to improve income, rural people have actively participated in the labor market. Laborers also withdrew from agriculture and entered many different jobs and works. The proportion of laborers engaged in agricultural production decreased from 49.5% in 2010 to 33.1% in 2020. Agricultural labor proportion in total rural labor decreased from 62.1% to 42.6% in 2020. However, since the connection between rural and urban areas was weak, laborers withdrawn from agriculture and rural area could not find stable jobs and mainly participated in the informal labor market. The proportion of informal laborers⁸ in rural area decreased but still accounted for the majority (decreased from 71.7% in 2008 to 58.6% in 2018 and 54.6% in 2020). The majority of informal laborers in rural area mainly did manual and simple jobs with the rate of 81.2% in 2008 and decreased to 75.2% in 2020. Informal laborers had lower incomes than formal laborers⁹ (only 50-60% over the years), and vulnerable to risks. The analysis results indicated that the more labor having formal employment (under contract) the household have the higher income the household could get.

Figure 6: The share of formal employment in rural areas by income quintile (%)



Source: Calculations using VHLSS data.

However, there was a big disparity between urban and rural area. In 2020, 2.94% of rural laborers were underemployed, higher than urban laborers (1.69%).

⁸ According to GSO, laborers with informal employment outside of agricultural, forestry and fishery households include those who do not work in the agricultural sector and belong to one of the following three groups: unpaid family laborers receive wages and salaries; the employer or cooperative member of the establishment has not yet registered for business; and employees are not permitted to sign labor contracts or employees who sign a definite-term contract but are not allowed to pay compulsory social insurance premiums by the employer.

⁹ Formal employment is employment regulated through government regulations, laws, and/or formal social protection such as paid leave, employment insurance, and pensions.

In rural area, the agriculture played an important role in creating jobs and income for the majority of rural households. However, the foundation for agricultural development was unsustainable. The productivity of agricultural production still bases on increase in input use. Agricultural product consumption at the household level depended on intermediary traders because of lack of close links between producers and consumption stakeholders. The producers have transformed in the direction of increasing scale (big farms, cooperatives, collective groups) and developing diversified forms of link through value chain. However, the number of small-scale farmers remained at high proportion (with 9.1 million small households). Less than 10% of agricultural output was consumed under the linked chain contracts.

The essential infrastructure and services in rural area have been increasingly improved thanks to the policies and programs of the Government, and rural households were easy to access. The average distance from the house of a rural household to the Commune People's Committee, asphalt road, commune health station, primary school and the nearest secondary school was only from 1km to 3km. However, accessing hospitals and high schools above 10 km on average was difficult for rural households. Particularly, households in remote and isolated area had to cope with several difficulties in accessing these services due to an unfavorable transport system.

Thanks to changes in income and saving, housing conditions and essential items have been continuously improved and better adapted to the demands of rural people. Housing area per capita in rural area increased from 15.4m² in 2008 to 22.6m² in 2018 and 24.5m² in 2020 (higher than the poverty line - with a housing area of 8m²/person). In which, the proportion of households with permanent and semi-permanent houses increased rapidly. The number of motorized vehicles such as cars and motorbikes also increased significantly, however, the number of rudimentary vehicles such as bicycles decreased. Motorbikes still are main means of transport used by households every day to travel and transport goods. The average number of motorbikes per 100 rural households increased rapidly from 74 motorcycles in 2008 to 148 motorbikes in 2020. The number of information-connected devices such as phones, televisions, computers and household appliances such as refrigerators, air conditioners, washing machines or water heaters also increased continuously, supporting rural households to easily access information diversity and get better living conditions. The gap in property and durable goods between urban and rural area is gradually narrowing.

Social capital

Most rural households participated in at least one community social organization. They were interested in the needs of community cohesion and wanted to learn more skills as well as information through these organizations. When participating in these organizations, rural households can receive economic benefits, increase social status, strengthen social relationships, increase access to information, improve knowledge, etc. In addition, rural households can also improve their participation in cooperatives, cooperative groups and production groups. The number of newly established agriculture-forestry-fishery cooperatives increased from 6,946 in 2016 to 7,418 in 2020 (an increase of 6.8%). According to the conducted survey, 54.5% of households joined cooperatives or cooperative groups, of which 86.7% joined cooperatives. The benefits that households received from participating in production organizations included training in production techniques (90%), finding markets to sell products (over 50%), and being able to borrow capital for production according to preferential policies of the State (15.7%) or other benefits (10.5%) to help rural households improve

their capacity, production organization skills, negotiation capacity and market connection. The survey results conducted by IPSARD also indicated that 45.1% of rural households participated in the production or consumption of agricultural products, of which directly associated with enterprises only accounted for 19.1% and mainly associated with enterprises through cooperatives and cooperative accounted for 57.2%.

The policy system for rural livelihood development was quite broad with various support and preferential policies (land, tax, credit, science and technology, market access, etc.). Most rural households had accessed at least one support policy for over the past 10 years. According to the conducted survey, 77.8% of rural households accessed to technique support policies in production (training and technique guidance, processes and standards ...). In which, 58.8% of rural households believed that these policies were highly effective. Additionally, 37% of households were supported to link consumption market for their products. Only about 28.9% of households accessed to preferential credit. Due to the barriers to policy access such as high-interest rate, complicated procedures and short loan periods, the number of rural households that could access agricultural insurance and start-up support policies, borrowing preferential loans to purchase machinery to reduce post-harvest losses was small.

Table 2: Access of rural households to key supporting policies

Policies	The share of rural households accessed the support (%)	% accessible households think the support is highly, medium, or low effective		
		High	Medium	Low
Preferential credit policies for production	28.9	32.4	61.3	6.3
Agricultural insurance fee support	0.3	0.0	0.0	100
Connection and link policies in production	37.0	43.4	47.6	9.1
Start-up support policies	1.0	25.0	75.0	0.0
Product consumption support policy	16.5	54.7	40.6	4.7
Credit policies for purchasing machinery and equipment to reduce post-harvest losses	3.1	41.7	41.7	16.7
Production technique support	77.8	58.8	39.2	2.0

Source: The research team's survey, 2021.

Regarding market access, the traditional (traditional markets, toad markets, shops) and modern (commercial centres, supermarkets, convenience stores, online sales services) trading systems have been increasingly developed, supporting rural households in conducting commercial transactions. Most of the households can buy essential food and items when they need and have enough money. Particularly, in agricultural production, the rural households must cope with certain difficulties in

accessing inputs and outputs. Input prices (fertilizers, pesticides, seeds, labor) were high and increased continuously over the past 10 years. In particular, in the context of the Covid-19 pandemic since the end of 2019, the sharp increase in input prices (30-200%) became the biggest difficulty in agricultural production with nearly 80% of surveyed rural households. In addition, several households lacked information on the quality and origin of inputs for production (approximately 32%). The high price of inputs, the poor quality of the inputs along with the faster development of climate change, diseases and pests resulted in higher production costs and significantly reduced production efficiency in 2020 and 2021. After harvesting, 70% of interviewed rural households met difficulties in finding a stable market. Additionally, several rural households also faced difficulties due to the lack of information on market prices and obstacles in accessing the output market or deeply depending on intermediary traders (28-35%). The main reason leading to these difficulties was the lack of close links between producer and consumption stakeholders and enterprises. Over the past 10 years, agricultural households still have struggled to find markets for their output products. Traders played an important role in product consumption when up to 66% of rural households had to sell their products to middle traders. While there was almost no support from traders for rural households, producer households can be proactive in negotiating and deciding input and output prices with other parties in their transactions.

Thus, after more than 10 years, the livelihood results of rural households have been positively transformed. Rural livelihood has been diversified. Rural people's income and living standard have been improved continuously. Indeed, the more rural households diversify production and employment, the higher their incomes, meanwhile, the less dependent the rural households on agriculture, the higher their incomes and living standards. Moreover, basic living conditions have been improved, infrastructure and public services have been prioritized to upgrade and improve by the Government, effectively supported the improvement of living standards for rural people. Furthermore, social capital has been expanded to help improve the role and capacity of rural households. However, certain limitations still exist in the rural household livelihood, such as more potential risks in income diversification trends; poor rural-urban connectivity; labor withdrawing from agriculture without stable jobs; rural people mainly rely on agriculture-based livelihoods but are unsustainable and risky; and vulnerable agricultural households when there is no proactive response mechanism to risks.

Opportunities and challenges for rural household livelihoods in the next 10 years

Rural socio-economic conditions will continue to be reformed in the next 10 years due to the influence of industrialization, urbanization, and integration. The economic growth is strongly promoted based on economic development policies. Along with that, natural risks and external shocks will continue to increase. Besides, international economic integration brings both opportunities and challenges to the rural agriculture. For instance, deep integration can lead to job competition between domestic and foreign laborers. At that time, low-skilled and untrained laborers will be easily pushed out of the formal employment sector. Meanwhile, industrialization and urbanization can bring both positive and negative impacts on rural society. Rural agricultural laborers will have to face job loss when the development of science and technology is strongly applied to agricultural production and simple jobs in industrial zones. Accordingly, by 2050, it is forecasted that more than 8 million agricultural laborers are at risk of losing their jobs (not counting the informal labor force). In the process of industrialization and urbanization, there are approximately 15-25 million rural people in need of job placement¹⁰. Additionally, price and input-output market fluctuations in production, processing and agribusiness continue to affect the rural household livelihoods. The Covid-19 pandemic is disrupting production activities, causing global supply

disruptions and changing all aspects of socio-economic life, but rural households have not yet made big changes in their livelihood activities to adapt.

The problem is that rural households need to improve the livelihood capital types to enhance the ability to respond to risks and challenges, reduce vulnerability to maintain and develop sustainable income as well as living standards in the next 10 years. Livelihoods will be sustainable as long as it is able to cope with short-term impacts and adapt to long-term impacts, in other words, livelihoods can be resilient, maintain and enhance current and future capabilities and assets without affecting natural resources (Carney, 1998).

POLICY RECOMMENDATIONS

To ensure sustainable livelihood development for rural households, the role of various actors become increasingly necessary. In which, the supporting and operating role of the State through policy instruments are essential. At the same time, production organizations (Enterprises, cooperatives) and community social organizations also play an important role in improving the rural household capacity and livelihoods. Based on the above analysis, several policy recommendations are proposed to improve livelihood capitals towards improving the capacity of rural households in solving internal difficulties and responding to new challenges in the future.

Recommendation 1: Improve human capital

Raise awareness: Develop propaganda and trainings to raise awareness and improve the capacity of rural and agricultural households about the market, social changes, and the external context so that rural agricultural households can actively respond to changes. Encourage professionalization, increase production scale, and develop small households into farms. Continue to maintain and implement more effective farm economic development policies.

Support production: Create favorable conditions for households to increase scale, increase added value, improve production efficiency, and develop sustainability. Continue to support production infrastructure, support the producers in accessing science and technology, support strengthening linkages, trade promotion and product introduction. Support farms, cooperatives, private enterprises to apply and transfer technology, techniques, and production processes to farmer households.

Trainings and vocational trainings: Renovate methods and training programs for more suitable rural occupations. Attract enterprises to participate in the training process of universities and colleges to link training with practice and job opportunities. In agriculture, continue to focus on training production households about new farming methods, techniques, science, and technology, and how to effectively use information technology and apply it in practice to gradually help households proactively adjust their production organization, proactively connect to the market. Develop mechanisms to support education and training institutions, vocational education institutions for agricultural and rural laborers to form professional farmers and peasant laborers.

Support market information and consumption of agricultural products: Associations need to support trainings for rural households to use computers, smartphones, and the internet to exploit, capture and share information and knowledge, production experience, prices, market demand, science and technology, cooperation and connection between production and consumption.

¹⁰ Estimation of research team based on calculation of labor supply and demand

Recommendation 2: Improve natural capital

Review and renew agricultural land policies and create favorable conditions for producers to access land. Continue to allow flexibility in agricultural land use, promote land concentration. Encourage professionalization; expand production scale of small production households into farms. Promote the land rental market to help producers actively expand the leased area according to their needs and ensure the production and business autonomy according to their own capacity and conditions. Guide and facilitate the transformation of crops and livestock on agricultural land to enhance value and efficiency that help diversify production, income and adapt to markets and risks.

Strengthen training and guidance programs to raise awareness and improve skills to cope with risks for rural households. Increase dissemination and awareness of development towards nature adaption, risk reduction and sustainable development. Promote the development of agricultural and rural insurance to reduce risks in production and business. Strengthen the capacity and understanding of stakeholders, especially farmers, about risk management and the importance of agricultural insurance through integration into training activities of specialized agencies and agricultural extension agencies. Research, pilot application of new insurance products and assess suitability in key agricultural production area, thereby developing policies to replicate on a broader scale. Prioritize the development of agricultural insurance for key industries by integrating agricultural insurance into credit, land, investment attraction, and science and technology policies.

Recommendation 3: Improve financial capital

Continue to implement credit policies to provide financial support and provide loans with preferential interest rates for rural households to invest in production and business: Disseminate preferential credit programs, simplify procedures, increase appropriate loan limits for rural households. Prioritize lending to rural households to expand production, develop farm economy, and continue to prioritize preferential credit to build a linked production-consumption chain.

Design and develop loan programs in close association with lending program and agricultural value chain insurance. Link loan under linked chain with consuming loans and other necessary investment loans of rural households.

Recommendation 4: Improve physical capital

Continue to improve and upgrade rural infrastructure: Prioritize the development of roads, electricity and multi-purpose irrigation for concentrated production area, connect production area with the market. Invest in infrastructure and equipment to ensure warning, forecasting, and risk adaptation capabilities. Invest and upgrade the digital infrastructure system to promote the application of digital technology in agriculture and rural area, upgrade the internet supply infrastructure to ensure the accessibility and the information transmission speed for both urban and rural area, especially in remote area and difficult areas. Invest in infrastructure, early warning systems, and risk prediction. Upgrade monitoring, analysis, forecasting, and natural catastrophe warning equipment, as well as modern forecasting technologies. Invest in durable catastrophe and risk protection equipment. Mobilize investment resources, develop agricultural and rural infrastructure to ensure rural-urban connectivity and connect regions, and localities according to production and business linkage chains.

Develop infrastructure to meet the demands of agricultural mechanization, create favorable conditions for the development of agricultural and fishery processing industry.

Promote the construction of new rural village in association with restructuring the agriculture in the direction of infrastructure development associated with the development of agricultural value chains. Prioritize the development of trade and transport infrastructure connecting production area with distribution, consumption, and export systems.

Invest in landscape and rural environment; develop rural tourism - ecotourism associated with sustainable rural livelihood development.

Create jobs for rural labor: Continue to attract enterprises to invest in rural area by improving the business investment environment to create local jobs in rural area. Arouse trust and encourage the spirit of innovation and entrepreneurship in rural area. Support to withdraw agricultural labor to non-agriculture associated with planning and population arrangement in the context of industrialization and urbanization. Develop quick job creation and online job connection program for rural laborers from integrated agricultural sector development (services, processing, business) and non-agricultural economic development in rural and urban area.

Develop sustainable agricultural production: Research policies on building, developing, and replicating circular economy models, by-product production and recycling models, linking agriculture and non-agriculture.

Recommendation 5: Improve social capital

Enhance policy access and policy benefits: Improve mechanisms and policies through policy propaganda and dissemination, accomplish the legal environment in the direction of simplifying processes and procedures for accessing information and benefiting from policies.

Develop and improve role of rural organizations: The Government continues to create a favorable environment for the development of cooperative organizations and community social organizations in accordance with the demands of rural households. Promote positive changes in the attitude and capacity of rural households in these organizations. Link new rural construction with the development, maintenance and protection of rural communities, the development of village culture, and the protection of sustainable rural household livelihoods.

Enhance the role of community organizations and production organizations in rural areas in legal documents and strengthen their roles in supporting rural households and accessing policies and connecting with the consumption market. Evaluate, develop and replicate appropriate and effective forms of production organizations. Focus on renovating the operation forms of production organizations linked with the demands of the markets, improving the operational efficiency of agricultural cooperatives, promoting the role of agricultural enterprises in value-chain link. The Government also needs to put the demands of the farmers for cooperation and link as the focus to promote effectively transformation under the operation forms of cooperatives.

Access support policy: Strengthen communication and advocacy to raise awareness about policy content, supports and procedure. Reduce focal points, focus on management, improve implementation efficiency, integrate programs, projects, and supports to bring policies to the right people, right goals, avoid overlapping and achieve real efficiency. Disseminate and guide policies and simplify processes and procedures for accessing and benefiting from policies.

REFERENCES

1. Carney, D. 1998. Sustainable rural livelihoods. Nottingham, UK: Russell Press Ltd.
2. Dang Kim Khoi, Tran Cong Thang, Dang Kim Son, Vu Thi Lan, Tran Thi Thanh Nhan, Do Huy Thiep, Pham Duc Thinh, Ngo Thuy Linh, Nguyen Dinh Dao, Bui Phuong Thanh and Nguyen Viet Phong. 2019. Rural livelihood picture in Vietnam.
3. GSO. 2008-2020. Population living standards surveys.
4. International Bank for Reconstruction and Development (IBRD). 2020. Vietnam's Urbanization at a Crossroads.
5. International Food Policy Research Institute and IPSARD. 2020. Agriculture value chain finance in Viet Nam
6. MARD. 2021. Draft feasibility study report of the National Target Program on building new rural area for the 2021-2025 period.
7. Trinh Thi Hanh. 2020. Sustainable development from the perspective of livelihood framework, Hanoi University of Industry

Báo cáo chính sách này là sản phẩm được tài trợ nghiên cứu và in ấn bởi Dự án “Mạng lưới nghiên cứu và tư vấn chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn cho các quốc gia tiểu vùng sông Mê Công”.

This policy brief is a product funded by IFAD through the regional “Network of Agriculture and Rural Development think-tanks for countries in Mekong sub-region” (NARDT).

Mọi chi tiết liên quan đến nội dung của tài liệu, xin vui lòng liên hệ
For further details of the report, please contact:

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
The Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development

Địa chỉ/ Address: Số 16 Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội
16 Thuy Khue Street, Tay Ho district, Hanoi, Vietnam

Điện thoại/ Tel: (+84.24)39723390 – **Fax:** (+84.24) 39722067

Email: tuvanchinhhsach@cap.gov.vn – **Web:** www.ipsard.gov.vn



**MẠNG LƯỚI NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHO CÁC QUỐC GIA TIỂU VÙNG SÔNG MÊ CÔNG**

NETWORK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT THINK-TANKS FOR COUNTRIES IN MEKONG SUBREGION

Address: 16 Thuy Khue Street, Tay Ho district, Hanoi, Vietnam

Tel: +84-24-37280491

Website: www.nardt.org